



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 11+12

Ngày 31 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

Trích yếu nội dung

Trang

VĂN BẢN KHÁC

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

16-7-2025	Nghị quyết số 23/NQ-HĐND về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp.	2
16-7-2025	Nghị quyết số 24/NQ-HĐND về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025.	49

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 23/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và số 58/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế Xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 002/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; Báo cáo thẩm tra số 38/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Công văn số 0757/UBND-ĐTKT ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh tiếp thu hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp, với các nội dung như sau:

1. Kế hoạch đầu tư công năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

Tổng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2025 là 14.840.885 triệu đồng, cụ thể như sau:

(1) *Nguồn vốn ngân sách trung ương:* 7.639.183 triệu đồng, trong đó:

- Vốn trong nước là 4.603.866 triệu đồng.
- Vốn các chương trình mục tiêu quốc gia là 1.019.308 triệu đồng
- Vốn nước ngoài là 565.009 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu, tiết kiệm chi là 1.451.000 triệu đồng.

(2) *Nguồn vốn ngân sách địa phương:* 7.201.702 triệu đồng, trong đó:

- Nguồn cân đối ngân sách là 1.421.770 triệu đồng.
- Nguồn thu tiền sử dụng đất là 4.352.753 triệu đồng.
- Nguồn xổ số kiến thiết là 350.000 triệu đồng.
- Nguồn bồi chi ngân sách địa phương là 200.300 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu tiết kiệm chi là 860.928 triệu đồng.
- Nguồn huy động, đóng góp và đầu tư khác là 15.951 triệu đồng.

(Chi tiết các phụ lục I, Ia, Ib, IIa, IIb, IIIa, IIIb)

2. Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp

Tổng Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân của tỉnh Đắk Lắk sau sắp xếp là 586.215,727 triệu đồng, cụ thể:

(1) Nguồn vốn ngân sách Trung ương: 363.119 triệu đồng.

(2) Nguồn vốn ngân sách địa phương: 223.096,727 triệu đồng.

(Chi tiết các phụ lục IVa, IVb, IVc, IVd)

Điều 2. Thống nhất điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 của ngân sách cấp tỉnh, với các nội dung sau:

1. Điều chỉnh chuyển Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2025 vốn ngân sách cấp tỉnh là 4.033.023 triệu đồng, cụ thể như sau:

- (1) Thành phố Buôn Ma Thuột: 1.093.608 triệu đồng.
- (2) Thị xã Buôn Hồ: 50.459 triệu đồng.
- (3) Huyện Buôn Đôn: 38.927 triệu đồng.
- (4) Huyện Cư Kuin: 108.800 triệu đồng.
- (5) Huyện Cư M'gar: 138.608 triệu đồng.
- (6) Huyện Ea H'leo: 30.232 triệu đồng.
- (7) Huyện Ea Kar: 12.386 triệu đồng.
- (8) Huyện Ea Súp: 20.020 triệu đồng.
- (9) Huyện Krông Ana: 86.068 triệu đồng.
- (10) Huyện Krông Bông: 25.428 triệu đồng.
- (11) Huyện Krông Búk: 40.471 triệu đồng.
- (12) Huyện Krông Năng: 123.552 triệu đồng.
- (13) Huyện Krông Pắc: 85.452 triệu đồng.
- (14) Huyện Lắk: 41.478 triệu đồng.
- (15) Huyện M'Drăk: 18.185 triệu đồng.
- (16) Thành phố Tuy Hòa: 1.046.319 triệu đồng.
- (17) Thị xã Sông Cầu: 282.353 triệu đồng.
- (18) Thị xã Đông Hòa: 123.105 triệu đồng.
- (19) Huyện Tuy An: 81.443 triệu đồng.
- (20) Huyện Phú Hòa: 183.916 triệu đồng.
- (21) Huyện Tây Hòa: 202.549 triệu đồng.
- (22) Huyện Sơn Hòa: 92.414 triệu đồng.
- (23) Huyện Sông Hinh: 67.931 triệu đồng.
- (24) Huyện Đồng Xuân: 39.319 triệu đồng.

2. Điều chỉnh chuyển Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vốn ngân sách cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025 vốn ngân sách cấp tỉnh là 732.128 triệu đồng, gồm:

- (1) Thành phố Buôn Ma Thuột: 310.415 triệu đồng.
- (2) Thị xã Buôn Hồ: 0 đồng.
- (3) Huyện Buôn Đôn: 300 triệu đồng.
- (4) Huyện Cư Kuin: 2.062 triệu đồng.
- (5) Huyện Cư M'gar: 28.439 triệu đồng.
- (6) Huyện Ea H'leo: 12.561 triệu đồng.
- (7) Huyện Ea Kar: 0 đồng.
- (8) Huyện Ea Súp: 2.482 triệu đồng.
- (9) Huyện Krông Ana: 41.708 triệu đồng.
- (10) Huyện Krông Bông: 194 triệu đồng.
- (11) Huyện Krông Búk: 11.905 triệu đồng.
- (12) Huyện Krông Năng: 0 đồng.
- (13) Huyện Krông Pắc: 13.390 triệu đồng.
- (14) Huyện Lắk: 1.590 triệu đồng.
- (15) Huyện M'Drăk: 15.704 triệu đồng.
- (16) Thành phố Tuy Hòa: 18.199 triệu đồng.
- (17) Thị xã Sông Cầu: 167.827 triệu đồng.
- (18) Thị xã Đông Hòa: 32.489 triệu đồng.
- (19) Huyện Tuy An: 13.716 triệu đồng.
- (20) Huyện Phú Hòa: 23.366 triệu đồng.
- (21) Huyện Tây Hòa: 14.293 triệu đồng.
- (22) Huyện Sơn Hòa: 5.042 triệu đồng.
- (23) Huyện Sông Hinh: 483 triệu đồng.
- (24) Huyện Đồng Xuân: 15.963 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này; đối với Kế hoạch đầu tư công năm 2025 và Kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2024 được cấp có thẩm quyền cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang kế hoạch năm 2025 của ngân sách cấp huyện theo quy định tại khoản 9 Điều 59, khoản 7 Điều 60, khoản 2 Điều 72 Luật Đầu tư công; Căn cứ cơ cấu nguồn vốn trong tổng mức đầu tư, phân cấp ngân sách địa phương, nhiệm vụ, chương trình, dự án cụ thể sau khi tổ chức chính quyền địa phương hai cấp quyết

định việc điều chỉnh Kế hoạch đầu tư công hằng năm của cấp huyện vào Kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngân sách cấp tỉnh hoặc Kế hoạch đầu tư công hằng năm của ngân sách cấp xã; đảm bảo phù hợp với mục tiêu, định hướng phát triển, khả năng cân đối, đặc điểm cụ thể của địa phương và giải quyết các vấn đề cấp bách, quan trọng phát sinh từ thực tiễn trong quá trình sắp xếp đơn vị hành chính và tổ chức chính quyền địa phương hai cấp. Báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung điều chỉnh; đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội, Nghị định của Chính phủ; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I**TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025**

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Tổng 2021-2025 tỉnh Đắk Lắk (mới)	Trong đó:		Ghi chú
			Đắk Lắk (Cũ)	Phú Yên (cũ)	
1	2	3	4	5	
	TỔNG SỐ	14,840,885	9,590,705	5,250,180	
I	Vốn ngân sách địa phương	7,201,702	3,960,950	3,240,752	
1	Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	1,421,770	963,350	458,420	
2	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	4,352,753	2,740,000	1,612,753	
2.1	Cấp tỉnh thực hiện	1,140,000	1,140,000		
2.2	Cấp huyện thực hiện	1,600,000	1,600,000		
3	Xổ số kiến thiết	350,000	180,000	170,000	
II	Vốn ngân sách trung ương	7,639,183	5,629,755	2,009,428	
1	Vốn trong nước	4,603,866	3,393,027	1,210,839	
2	Vốn nước ngoài	565,009	395,402	169,607	
3	Vốn Chương trình mục tiêu quốc gia	1,019,308	840,326	178,982	
3.1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	253,435	164,995	88,440	
3.2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	93,441	91,071	2,370	
3.3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	672,432	584,260	88,172	
4	Tăng thu, cắt giảm, tiết kiệm chi năm 2021	1,451,000	1,001,000	450,000	
-	Dự án: Tuyến đường bộ ven biển của tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối huyện Tuy An - thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 1)	450,000		450,000	
-	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuật giai đoạn 1	1,001,000	1,001,000	-	

Phụ lục Ia

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án							Kế hoạch vốn NSTW năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định	TMĐT						Tổng số	Trong đó: Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
				Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)					
				Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Quy đổi ra tiền Việt					
Tổng số	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại									
	TỔNG SỐ		955,241	222,345	0	732,896	463,660	269,236	161,091	161,091	
A	VỐN NƯỚC NGOÀI KHÔNG GIẢI NGÂN THEO CƠ CHẾ TÀI CHÍNH TRONG NƯỚC		955,241	222,345	0	732,896	463,660	269,236	161,091	161,091	
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		911,470	215,170	0	696,300	427,064	269,236	144,000	144,000	
-	Các dự án khởi công mới năm 2025		911,470	215,170	0	696,300	427,064	269,236	144,000	144,000	
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021; 615/QĐ-UBND ngày 06/5/2022	911,470	215,170		696,300	427,064	269,236	144,000	144,000	
II	Y tế, dân số và gia đình		43,771	7,175	0	36,596	36,596	0	17,091	17,091	
-	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		43,771	7,175	0	36,596	36,596	0	17,091	17,091	
1	Dự án đầu tư hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại Tp Tuy Hòa; hệ thống xử lý nước thải y tế cho bệnh viện sản nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hòa, Đồng Xuân, Tây Hòa và Tuy An, tỉnh Phú Yên.	719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019; 1342/QĐ-UBND ngày 28/9/2021; 606/QĐ-UBND ngày 06/5/2024	43,771	7,175		36,596	36,596		17,091	17,091	

Phụ lục Ib

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI)
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư ban đầu						Kế hoạch năm 2024		Kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025				Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
				Số quyết định	TMBĐT							Giai đoạn 2021-2025		Trong đó: Đã giao năm 2021,2022,2023,2024				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:												
						Vốn đối ứng ⁽²⁾	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định) ⁽³⁾			Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	Tổng số	Trong đó:	Tổng số	Trong đó:			
							Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt								Tổng số	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)	
	TỔNG SỐ				1,310,585	245,251	1,065,334	822,975	242,359	62,380	62,380	961,781	770,942	429,279	316,639	395,402	395,402	
I	Các dự án giao kế hoạch năm 2024				663,864	96,786	567,078	474,196	92,882	20,961	20,961	561,688	474,196	132,850	106,312	285,281	285,281	
2	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	7611297	Ban QLDAĐT XDCTGT và NNPTNT tỉnh	06/QĐ-UBND ngày 02/01/2019;770/QĐ-UBND ngày 08/4/2019	545,274	80,862	464,412	371,530	92,882	18,000	18,000	443,098	371,530	79,208	60,093	261,142	261,142	
3	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	7923826	Sở NN&PTNT	739/QĐ-TTg ngày 20/5/2021; 1219/QĐ-UBND ngày 21/5/2021	118,590	15,924	102,666	102,666		2,961	2,961	118,590	102,666	53,642	46,219	24,139	24,139	Vốn viện trợ không hoàn lại
II	Thông báo sau do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư				646,721	148,465	498,256	348,779	149,477	41,419	41,419	400,093	296,746	296,429	210,327	110,121	110,121	
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	7585134	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2233/QĐ-UBND, ngày 03/10/2022	646,721	148,465	498,256	348,779	149,477	41,419	41,419	400,093	296,746	296,429	210,327	110,121	110,121	Dự án đang xin gia hạn Hiệp định

Phụ lục IIa
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2024		Đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2024		Kế hoạch năm trung hạn 5 năm giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Trong đó: đã giao năm 2021,2022,2023,2024		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW		
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Thu hồi các khoản vốn ứng trước NSTW, NST				
1	2	7	8	9	11	12	13	18	24	25	29	30	31	
	TỔNG SỐ		4,970,480	4,709,152	220,000	220,000	1,863,762	1,792,556	2,012,576	2,006,348	2,352,027	2,352,027	121,005	
A	Các dự án giao kế hoạch năm 2025		4,862,997	4,601,669	220,000	220,000	1,863,762	1,792,556	2,012,576	2,006,348	2,240,419	2,240,419	121,005	
I	Quốc phòng		81,000	76,000	7,656	7,656	45,456	45,456	48,456	48,456	27,544	27,544	-	
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		81,000	76,000	7,656	7,656	45,456	45,456	48,456	48,456	27,544	27,544	-	
1	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	3849/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	81,000	76,000	7,656	7,656	45,456	45,456	48,456	48,456	27,544	27,544		
II	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		104,000	100,000	4,000	4,000	68,990	68,490	68,990	68,490	31,510	31,510	-	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		104,000	100,000	4,000	4,000	68,990	68,490	68,990	68,490	31,510	31,510	-	
1	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	2604/QĐ-UBND ngày 22/9/2021	104,000	100,000	4,000	4,000	68,990	68,490	68,990	68,490	31,510	31,510		
III	Y tế, dân số và gia đình		1,419,692	1,384,692	70,000	70,000	499,878	490,000	462,023	461,619	923,073	923,073	50,000	-
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		1,419,692	1,384,692	70,000	70,000	499,878	490,000	462,023	461,619	923,073	923,073	50,000	-
1	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	2882/QĐ-UBND ngày 21/12/2022	503,400	488,400	9,000	9,000	156,304	155,000	116,023	115,619	372,781	372,781		
2	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	799b/QĐ-UBND ngày 31/3/2022	630,292	610,292	11,000	11,000	207,574	199,000	160,000	160,000	450,292	450,292		
3	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	2812/QĐ-UBND, ngày 14/12/2022	286,000	286,000	50,000	50,000	136,000	136,000	186,000	186,000	100,000	100,000	50,000	Thu hồi ứng trước NST: 50.000 triệu đồng
IV	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		478,000	384,000	1,344	1,344	132,941	130,941	122,991	122,991	261,009	261,009		

	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		478,000	384,000	1,344	1,344	132,941	130,941	122,991	122,991	261,009	261,009	-	
1	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	2886/QĐ-UBND, 30/10/2018; 1324/QĐ-UBND 04/6/2019	200,000	115,000			109,941	109,941	109,941	109,941	5,059	5,059		
2	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	1543/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	114,000	110,000	924	924	21,400	21,000	6,924	6,924	103,076	103,076		
3	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmăl, xã Dur Kmăl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	2635/QĐ-UBND ngày 28/11/2022	164,000	159,000	420	420	1,600		6,126	6,126	152,874	152,874		
V	Giao thông		1,755,000	1,693,000	121,000	121,000	961,838	904,000	1,156,447	1,151,123	541,877	541,877	-	
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		1,755,000	1,693,000	121,000	121,000	961,838	904,000	1,156,447	1,151,123	541,877	541,877	-	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	3648/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	225,000	217,000	18,000	18,000	117,069	116,000	115,069	114,000	103,000	103,000		
2	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	625/QĐ-UBND ngày 15/3/2022	100,000	96,000	3,000	3,000	52,800	52,000	73,942	73,142	22,858	22,858		
3	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	1188/QĐ-UBND ngày 24/5/2022	140,000	134,000			61,800	61,000	36,097	36,097	97,903	97,903		
4	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bôn, huyện Krông Pắc	3848/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	200,000	192,000	5,000	5,000	116,990	106,000	91,000	91,000	101,000	101,000		
5	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	3850/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190,000	184,000	40,000	40,000	100,977	100,000	180,977	180,000	4,000	4,000		
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	3851/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	190,000	184,000	20,000	20,000	100,990	100,000	175,000	175,000	9,000	9,000		
7	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	3037/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	320,000	310,000	4,000	4,000	215,362	175,000	215,362	212,884	97,116	97,116		
8	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	792/QĐ-UBND ngày 30/3/2022	150,000	144,000	3,000	3,000	71,900	71,000	99,000	99,000	45,000	45,000		
9	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rók đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	3649/QĐ-UBND ngày 24/12/2021	100,000	96,000	3,000	3,000	51,000	51,000	54,000	54,000	42,000	42,000		
10	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếh, huyện Cư M'Gar)	3847/QĐ-UBND, ngày 31/12/2021	140,000	136,000	25,000	25,000	72,950	72,000	116,000	116,000	20,000	20,000		
VI	Du lịch		230,071	221,071	4,000	4,000	139,289	138,299	138,299	138,299	82,771	82,771		
	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024		230,071	221,071	4,000	4,000	139,289	138,299	138,299	138,299	82,771	82,771	-	

1	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lắk	3865/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	130,071	125,071			85,248	85,248	85,248	85,248	39,822	39,822		
2	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	3853/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	100,000	96,000	4,000	4,000	54,041	53,051	53,051	53,051	42,949	42,949		
VII Công nghệ thông tin			330,000	317,000	12,000	12,000	15,370	15,370	15,370	15,370	301,630	301,630	-	
Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			330,000	317,000	12,000	12,000	15,370	15,370	15,370	15,370	301,630	301,630	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	2981/QĐ-UBND, ngày 29/12/2022	330,000	317,000	12,000	12,000	15,370	15,370	15,370	15,370	301,630	301,630		
VIII Hoàn ứng các dự án sử dụng vốn NSTW			465,234	425,906	-	-	-	-	-	-	71,005	71,005	71,005	
1	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	2989/QĐ-UBND, 07/11/08; 1735/QĐ-UBND ngày 14/7/2010	51,358	12,030							-	500	500	500
2	Đường GT xã Ea Tân, huyện Krông Năng	942/QĐ-UBND, 13/4/2011	29,258	29,258							-	2,058	2,058	2,058
3	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Sup	2589b/QĐ-UBND 10/10/2011	108,598	108,598							-	1,476	1,476	1,476
4	Đường GT xã Băng Drênh, huyện Krông Ana	2636/QĐ-UBND 13/10/2010	73,019	73,019							-	40,000	40,000	40,000
5	Đường đến trung tâm xã Ea Kuếch, huyện Cư Mgar	2687/QĐ-UBND 19/10/2011	114,068	114,068							-	20,000	20,000	20,000
6	Hệ thống kênh tưới Buôn Triết	1515/QĐ-UBND 15/6/09	88,933	88,933							-	6,971	6,971	6,971
B Thông báo sau do chưa hoàn thiện thủ tục đầu tư			107,483	107,483	0	0	0	0	0	0	111,608	111,608	0	
1	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06	53/NQ-HĐND, ngày 06/12/2024	107,483	107,483	-	-								
2	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ													

Thu hồi
ứng trước
NSTW

Phụ lục IIb
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư dự án			Kế hoạch vốn NSTW năm 2025			Ghi chú
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Trong đó:		
			Tổng nguồn vốn	Trong đó: NSTW		Thu hồi các khoản vốn ứng trước	Thanh toán nợ XDCB	
	TỔNG SỐ		2,575,052	1,963,618	1,210,839	0	0	
I	Các hoạt động kinh tế		1,821,769	1,542,876	990,097	0	0	
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		542,872	372,979	372,000	0	0	
-	Các dự án dự kiến khởi công mới năm 2025		542,872	372,979	372,000	0	0	
1	Kè chống xói lở Đầm Cù Mông (giai đoạn 2), thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên	1317/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	233,690	200,332	200,000	0	0	
2	Hồ chứa nước Hậu Đức (hồ chứa nước Đồng Ngang), xã An Hiệp, huyện Tuy An	1316/QĐ-UBND ngày 01/10/2024	309,182	172,647	172,000			
I.2	Giao thông		1,278,897	1,169,897	618,097	0	0	
-	Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		1,278,897	1,169,897	618,097	0	0	
1	Đầu tư, nâng cấp hoàn chỉnh tuyến ĐT.650	1203/QĐ-UBND ngày 11/10/2022	244,710	244,710	97,310			
2	Xây mới Cầu Đồng Hội, xã Xuân Quang 1, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên	1186/QĐ-UBND ngày 06/10/2022	175,187	175,187	48,787			
3	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	1275/QĐ-UBND ngày 28/10/2022	200,000	150,000	55,000			
4	Tuyến đường bộ ven biển đoạn phía Bắc Cầu An Hải	1094/QĐ-UBND ngày 18/8/2023	659,000	600,000	417,000			
II	Y tế, dân số và gia đình		753,283	420,742	220,742	0	0	
-	Dự án dự kiến hoàn thành năm 2025		753,283	420,742	220,742	0	0	
1	Đầu tư xây dựng bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	1007/QĐ-UBND ngày 22/8/2022; 42/NQ-HĐND ngày 19/9/2024	753,283	420,742	220,742			

Phụ lục IIIa
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH
NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số:23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn năm 2025					Ghi chú
		Chia theo nguồn vốn					
		Ngân sách tỉnh	Trong đó:				
			CĐNSDP	THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	XSKT	VAY LẠI	
	Tổng số	3,960,950	963,350	2,740,000	180,000	77,600	
A	NGÀNH, LĨNH VỰC, CHƯƠNG TRÌNH QUỐC PHÒNG AN NINH	73,865	48,381	25,484	-	-	
I	Công an tỉnh	31,468	26,514	4,954	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31,468	26,514	4,954	-	-	
1	Trụ sở làm việc Công an 15 xã vùng III trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	15,000	15,000				
2	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06/CP	-					
3	Trại Tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk giai đoạn I (Hạng mục: Sân nền, kê chắn đất phân khu và tường rào bảo vệ trụ sở),	16,468	11,514	4,954			
II	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	32,130	19,600	12,530	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	32,130	19,600	12,530	-	-	
1	Bệnh xá 48/BCHQS tỉnh Đắk Lắk	2,600	2,600				
2	Đường hầm sở chỉ huy huyện Buôn Đôn	7,000	7,000				
3	Nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự 17 xã thuộc 07 huyện trên địa bàn tỉnh	10,000	10,000				
4	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	2,000		2,000			
5	Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk	10,530		10,530			
III	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	10,267	2,267	8,000	-	-	
a	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	10,267	2,267	8,000	-	-	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	2,267	2,267				
2	Đường từ xã Krông Na-khu vực đồn biên phòng 749 ra biên giới, huyện Buôn Đôn	-					
3	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	8,000		8,000			
IV	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	275,368	170,131	85,000	20,237	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	48,485	32,758	-	15,727	-	
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	1,734	1,734				
2	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	146	146				
3	Đường giao thông trục chính trung tâm N6 huyện Krông Búk	2,000	2,000				

4	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	700	700				
5	Trường Cao đẳng Y tế Đắk Lắk	3,000			3,000		
6	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột	1,980	1,980				
7	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	3,925	3,925				
8	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	8,000	8,000				
9	Trung tâm Kỹ thuật Phát thanh và Truyền hình, thuộc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Đắk Lắk	27,000	14,273		12,727		
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	226,883	137,373	85,000	4,510	-	
1	Trụ sở làm việc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk	1,000	1,000				
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	183	183				
3	Xây dựng nhà làm việc của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	7,000	7,000				
4	Nhà xử lý hồ sơ và lưu trữ hồ sơ lý lịch tư pháp, hồ sơ công chứng thuộc Sở Tư pháp.	-	0				
5	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	200	200				
6	Trụ sở làm việc của Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	-	0				
7	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Buôn Đôn	3,300	3,300				
8	Trụ sở làm việc liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật tỉnh Đắk Lắk:	3,500	3,500				
9	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Ea Kar	7,000	7,000				
10	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 2)	500			500		
11	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	-					
12	Nâng cấp Khoa ung bướu thành Trung tâm Ung bướu thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	-					
13	Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị cho Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk	-					
14	Trường Trung cấp tỉnh Đắk Lắk. Hạng mục: Nhà thực hành; nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	9,000	9,000				
15	Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà nội trú, bếp ăn cho vận động viên và hạ tầng kỹ thuật	-	0				
16	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	-	0				
17	Nhà máy xử lý nước rỉ rác cho Khu chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột	19,615	19,615				
18	Hệ thống cấp nước sạch khu công nghiệp Hòa Phú, xã Hòa Phú	900	900				

19	San nền, đèn bù và đầu tư một số trục đường (CN2, CN3, CN4 nối dài và CN12) - Khu công nghiệp Hòa Phú	21,000	21,000				
20	Hệ thống cấp nước cho thị trấn Liên Sơn và các xã Đăk Liêng, xã Đăk Nuê, huyện Lăk	19,000	19,000				
21	Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Giáo dục hòa nhập Trẻ khuyết tật tỉnh Đăk Lăk; Hạng mục: Nhà lớp học, thư viện, các phòng chức năng và nhà lớp học bộ môn	7,500	5,000		2,500		
22	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu vực trung tâm điểm du lịch hồ Lăk	-					
23	Nâng cấp, mở rộng Tỉnh lộ 2 đoạn Km6+431 - Km22+550	-					
24	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Đăk Lăk; Hạng mục: Nhà điều trị nội trú	4,000	2,990		1,010		
25	Đường giao thông phía tây Quốc lộ 14 (đoạn từ Quốc lộ 14 thuộc phường Đạt Hiếu đến suối A Jun, phường Thống Nhất), thị xã Buôn Hồ - giai đoạn 1	40,000	23,000	17,000			
26	Đường Nguyễn Đình Chiểu nối dài, thành phố Buôn Ma Thuột	70,000	10,000	60,000			
	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	13,185	4,685	8,000	500		
27	Đường từ Nguyễn Tri Phương nối dài đến đường Vành đai phía Tây, thành phố Buôn Ma Thuột	-					
28	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Cư M'Gar	-					
29	Xây dựng trụ sở làm việc của Chi cục thủy sản	-					
30	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	-		0			
V	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	234,173	62,336	148,837	-	23,000	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	80,262	262	80,000	-	-	
1	Xây dựng hồ chứa nước Yên Ngựa	80,000		80,000			
2	Đầu tư xây dựng Cầu Cư Păm (Km21+050), Tỉnh lộ 9, huyện Krông Bông	262	262				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	153,911	62,074	68,837	-	23,000	
1	Dự án di dân khẩn cấp vùng lũ ống, lũ quét, sạt lở đất cụm dân cư thôn 4, thôn 7, thôn 8, thôn 9, thôn 10 và thôn 12 xã Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	15,000	15,000				
2	Dự án ổn định dân di cư tự do thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	21,600	21,600				
3	Dự án kè chống sạt lở bờ sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	20,000		20,000			
4	Đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km111+950 quốc lộ 26, xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	2,000	2,000				
5	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	2,400	2,400				
6	Dự án Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuột đến Km 49+00	15,000		15,000			

7	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - thị xã Buôn Hồ	21,074	21,074				
8	Đê bao ngăn lũ phía Nam sông Krông Ana	-					
9	Hệ thống kênh và CTKC có F tưới <150 ha (địa bàn tỉnh Đắk Lắk) thuộc dự án công trình thủy lợi hồ chứa nước Ia Mơr giai đoạn 2	-					
10	Hệ thống trạm bơm và công trình thủy lợi Dur Kmāl, xã Dur Kmāl huyện Krông Ana, tỉnh Đắk Lắk	-					
11	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km6+840 - Km25+300	-					
12	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 12, đoạn Km15+500 - Km31+000	-					
13	Đường giao thông từ Ea Hồ đi Tam Giang, huyện Krông Năng	-					
14	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	-					
15	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn Km0+00 - Km20+300	-					
16	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên huyện Cư M'gar - Ea Súp	-					
17	Đường giao thông liên huyện Krông Năng đi Ea H'leo	-					
18	Đường giao thông từ ngã ba Quảng Đại, xã Ea Rôk đi Quốc lộ 14C, huyện Ea Súp	-					
19	Đường giao thông liên huyện Cư M'gar - huyện Ea H'leo (đoạn từ xã Ea K'pam đi xã Ea Kuếch, huyện Cư M'Gar)	-					
20	Dự án thành phần 3 thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột giai đoạn 1	-					
21	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	56,837		33,837		23,000	
22	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	-					
VI	Thành phố Buôn Ma Thuột	260,417	194,327	61,650	4,440	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	100,000	100,000	-	-	-	
1	Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuột	100,000	100,000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	148,997	94,327	54,670	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	-		-			
2	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	30,000		30,000			
3	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	14,000	14,000				
4	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại khu đô thị sinh thái văn hoá, du lịch dân tộc Đắk Lắk	104,997	80,327	24,670			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	7,920	-	4,480	3,440	-	

	Chương trình XD nông thôn mới	7,840		4,400	3,440		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	80		80			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	3,500		2,500	1,000		NQ22
VII	Huyện Cư Kuin	66,605	38,900	18,370	9,335	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	7,000	7,000	-	-	-	
1	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	4,000	4,000				
2	Hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	3,000	3,000				
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31,900	31,900	-	-	-	
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	1,900	1,900				
2	Xây dựng hệ thống tiêu nước dọc đường lô cao su từ tỉnh lộ 10 đầu nối vào hệ thống thoát nước khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin	1,700	1,700				
3	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	3,000	3,000				
4	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Cư Êwi	1,100	1,100				
5	Cải tạo, nâng cấp đường GT từ thôn 1B đi thôn 19 xã Cư Êwi, huyện Cư Kuin	3,500	3,500				
6	Nâng cấp, cải tạo Đường giao thông liên xã từ thôn 2 xã Ea Bhók đến chợ An Bình xã Ea Hu, huyện Cư Kuin.	4,500	4,500				
7	Dự án Đầu tư xây dựng đường giao thông trục D2 (đường trục chính trung tâm) Cụm Công nghiệp Cư Kuin	2,700	2,700				
8	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	7,000	7,000				
9	Hệ thống điện chiếu sáng từ ngã 3 Cây Gòn đi chợ Việt Đức 3, xã Ea Bhók, huyện Cư Kuin	900	900				
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, cổng tường rào và hạ tầng kỹ thuật	5,600	5,600				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	19,105	-	13,770	5,335	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	19,105		13,770	5,335		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	-					BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	8,600		4,600	4,000		NQ22
VIII	Huyện Cư M'Gar	56,256	40,172	6,967	9,117	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Đường đến trung tâm xã Ea Kuếch, huyện Cư Mgar	-					
b	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	40,172	40,172	-	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'nang, huyện Cư M'gar	5,236	5,236				

2	Nâng cấp, nạo vét hồ Ea Trum, xã Cư Suê, huyện Cư M'gar	1,500	1,500				
3	Đập dâng Ea Chuvar 2, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng, cống đầu mối, kênh & CTTK	6,000	6,000				
2	Nâng cấp, sửa chữa hồ Buôn Za Wam, xã Ea Kiết, huyện Cư M'gar	1,000	1,000				
4	Đường giao thông liên xã Ea Đrong đi xã Quảng Tiến, huyện Cư M'gar	2,500	2,500				
5	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND và UBND- xã Ea Kpam, huyện Cư M'Gar, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng, hạ tầng kỹ thuật	2,300	2,300				
3	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường giao thông Buôn Lang, Buôn Mập, thị trấn Ea Pók, huyện Cư M'gar	4,000	4,000				
6	Đập dâng Ea Drong, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Cống đầu mối - Kênh & CTTK	6,000	6,000				
7	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar	1,000	1,000				
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	3,636	3,636				
8	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	5,000	5,000				
9	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	2,000	2,000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	8,684	-	4,567	4,117	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	8,583		4,466	4,117		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	101		101			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7,400		2,400	5,000		NQ22
IX	Huyện Ea H'leo	53,372	32,026	17,696	3,650	-	
a	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	426	426	-	-	-	
1	Đường GT từ xã Ea H'leo (Km613 - Quốc lộ 14) nối đường biên giới Tây bắc, huyện Ea Súp (GĐ 2)	426	426				
2	Dự án Đường giao thông liên huyện Ea H'leo - Cư M'gar	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38,412	31,600	6,812	-	-	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	6,600	6,600				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	6,405	5,000	1,405			
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Amung - Ea Tir, huyện Ea H'Leo	2,700	2,700				
4	Trường THPT Ea H'leo, huyện Ea H'leo; Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng	2,200	2,200				
5	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	2,000	2,000				

6	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo	2,000	2,000				
7	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	407		407			
8	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm Công nghiệp Ea Ral, huyện Ea H'leo, tỉnh Đắk Lắk (giai đoạn 1)	5,000		5,000			
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	1,800	1,800				
10	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	6,000	6,000				
11	Cải tạo, nâng cấp Đường giao thông liên huyện Ea H'Leo - Cư Mgar	3,300	3,300				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	7,134	-	6,484	650	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	4,990		4,340	650		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	2,144		2,144			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7,400		4,400	3,000		NQ22
X	Huyện Ea Kar	66,616	39,088	20,501	7,027	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	3,688	3,688	-	-	-	
1	Đường giao thông liên xã Xuân Phú - Ea Sô, huyện Ea Kar	1,244	1,244				
2	Đường đến Trung tâm xã Ea Sô (Ea Sar cũ), huyện Ea Kar	2,444	2,444				
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	36,663	35,400	-	1,263	-	
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	500	500				
2	Cầu Hàm Long, xã Xuân Phú, huyện Ea Kar	1,500	1,500				
3	Trường THPT Ngô Gia Tự, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar; Hạng mục: Nhà hiệu bộ	-	0				
4	Quảng trường Ea Kar, huyện Ea Kar (giai đoạn 1)	-	0				
5	Đường N6 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	2,200	2,200				
6	Đường D5, N4 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	15,000	15,000				
7	Đầu tư xây dựng kè và san nền Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	500	500				
11	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ2)	1,263			1,263		
12	Đường N8 Khu trung tâm hành chính mới huyện Ea Kar	6,000	6,000				
13	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pal đi Cư Prông huyện Ea Kar	1,000	1,000				
14	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu dân cư Buôn Ea Rót, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	2,000	2,000				
15	Dự án Hệ thống xử lý nước thải Cụm Công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	6,700	6,700				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	18,865	-	16,101	2,764	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	8,665		5,901	2,764		BSMTNTM

	Chương trình DTTS&MN	10,200		10,200			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7,400		4,400	3,000		NQ22
XI	Huyện Krông Ana	62,238	22,387	26,928	12,923	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Xã Băng Drênh, huyện Krông Ana	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	30,387	22,387	8,000	-	-	
1	Sửa chữa Đê bao Quảng Điền, huyện Krông Ana	5,696	5,696				
2	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	-	0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Bội Châu và đường Lê Lợi, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	-	0				
4	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	-	0				
5	Cải tạo nâng cấp và mở rộng tuyến đường Nguyễn Du nối dài, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana (đoạn từ tổ dân phố 3 đến ngã tư buôn Ê Cầm)	2,991	2,991				
6	Nâng cấp đường giao thông từ ngã ba Quỳnh Ngọc, xã Ea Na đi thác Dray Nur, xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	2,800	2,800				
7	Xây dựng trạm bơm buôn trấp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	3,500	3,500				
8	Trường THPT Krông Ana, huyện Krông Ana; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn	1,600	1,600				
9	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Trấp đi Buôn Tơ Lor, huyện Krông Ana	1,800	1,800				
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	4,000	4,000				
11	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	4,000		4,000			
12	Xây dựng trạm bơm Buôn Trấp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	4,000		4,000			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	21,251	-	11,328	9,923	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	21,159		11,236	9,923		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	92		92			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		7,600	3,000		NQ22
XII	Huyện Krông Bông	56,324	37,947	11,997	6,380	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	1,761	1,761	-	-	-	
	Điều chỉnh, mở rộng DA QH, sắp xếp, ổn định DDCTD vùng Ea Lang, xã Cư Pui, huyện Krông Bông	-					
	Trường THCS Cư Pui II và Trường mẫu giáo Cư Pui, thuộc Dự án điều chỉnh mở rộng dự án quy hoạch sắp xếp, ổn định dân di cư tự do vùng Ea Lang (gồm cả điểm dân di cư tự do Ea Bar, Ea Đók), xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1,761	1,761				

	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38,186	36,186	2,000	-	-	
1	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiêu, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	5,000	5,000				
2	Cầu BTCT qua suối Ea Bar thuộc đường liên xã Cư Pui đi xã Cư Đầm H. Krông Bông	2,049	2,049				
3	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	2,066	2,066				QT
4	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	271	271				QT
5	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	8,600	8,600				
6	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	3,300	3,300				
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm Buôn Tliêr xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	2,300	2,300				
8	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	3,500	3,500				
9	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	1,800	1,800				
10	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mĩl, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1,500	1,500				
11	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hạng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	6,000	4,000	2,000			
12	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Cư Pui, huyện Krông Bông	1,800	1,800				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	5,777	-	4,397	1,380	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	1,877		497	1,380		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	3,900		3,900			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		5,600	5,000		NQ22
XIII	Huyện Krông Búk	51,074	32,800	14,775	3,499	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	36,500	32,800	3,700	-	-	
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	5,500	5,500				
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	4,100	4,100				
3	Đường GT từ Buôn Đrao đi thôn Ea Nguôi, xã Cư Né, huyện Krông Búk	-					
4	Đường giao thông liên xã từ thôn 6, xã Cư Né đi thôn Ea My, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	2,800	2,800				
5	Hệ thống điện chiếu sáng tại khu trung tâm huyện trên tuyến đường N6 và đường Quốc lộ 14 , huyện Krông Búk	1,000	1,000				
6	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Džia, xã Cư Né, huyện Krông Búk	6,000	5,000	1,000			

7	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	2,700		2,700			
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	-					
9	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	8,400	8,400				
10	Đập đầu suối Ea Súp, xã Pong Drang, huyện Krông Búk	6,000	6,000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	3,974	-	3,475	499	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	2,574		2,075	499		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	1,400		1,400			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		7,600	3,000		NQ22
XIV	Huyện Krông Năng	44,514	26,400	10,812	7,302	-	
	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	-	-	-	-	-	
1	Đường đến Trung tâm xã Ea Tân, huyện Krông Năng	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31,500	26,400	5,100	-	-	
1	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khôi hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	500	500				
2	Xây dựng mới cầu km 12+900 tỉnh lộ 3	5,200	5,200				
3	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	2,800	2,800				
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	3,100	3,100				
5	Đường giao thông các trục chính buôn Dliêya, xã Dliêya, huyện Krông Năng	2,200	2,200				
6	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	1,000	1,000				
7	Trụ sở HĐND và UBND xã Phú Xuân, huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk; Hạng mục: Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật đi kèm.	3,100	3,100				
8	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	3,500	2,400	1,100			
9	Đường giao thông Tam Bình Tam Thuận xã Cư Klông, huyện Krông Năng	1,600	1,600				
10	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	3,200	1,200	2,000			
11	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	5,300	3,300	2,000			
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	4,414	-	1,112	3,302	-	
	Chương trình XD nông thôn mới	3,302			3,302		BSMTNTM
	Chương trình DTTS&MN	1,112		1,112			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	8,600		4,600	4,000		NQ22
XV	Huyện Krông Pắc	73,475	32,087	26,168	15,220	-	

	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	32,087	32,087	-	-	-	
1	Cầu thôn 5, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	4,194	4,194				
2	Đường giao thông quanh bờ hồ, khu du lịch hồ Tân An, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	-	0				
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	-	0				
4	Trụ sở HĐND & UBND xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	-	0				
5	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, xã Tân Tiến, huyện Krông Pắc; hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thiết bị, thư viện và hạ tầng kỹ thuật	193	193				
6	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	2,000	2,000				
7	Hệ thống kênh mương kênh T25, cánh đồng thôn Tân Lợi 1, buôn Đắk Rơ Leang 1, Đắk Rơ Leang 2 xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	3,000	3,000				
8	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	2,700	2,700				
9	Nâng cấp 7 tuyến đường nội thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	3,000	3,000				
10	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	5,000	5,000				
11	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông liên xã Ea Kênh huyện Krông Pắc đi xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ	4,500	4,500				
12	Kiên cố hóa kênh mương từ trạm bơm Tong Tìng đi cánh đồng hồ Tong Tìng và cánh đồng Hòa Hiệp, buôn Ea Mao, xã Ea Yìêng	3,300	3,300				
13	Trụ sở HĐND & UBND xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	1,700	1,700				
14	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	2,500	2,500				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	33,988	-	21,768	12,220	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	31,748		19,528	12,220		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	2,240		2,240			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7,400		4,400	3,000		NQ22
XVI	Huyện Lắk	82,034	44,140	23,064	14,830	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	44,140	44,140	-	-	-	
1	Nâng cấp vỉa hè, hệ thống điện bờ hồ và Trung tâm huyện phục vụ du lịch hồ Lắk	500	500				
2	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	500	500				
4	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	7,140	7,140				
5	Thăm nhựa các tuyến đường giao thông nội thị trấn Liên Sơn, huyện Lắk	2,000	2,000				

6	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	8,000	8,000				
7	Đường giao thông liên xã Đăk Phơi - Đăk Nuê, huyện Lắk	9,500	9,500				
8	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk	9,500	9,500				
9	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắk	7,000	7,000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	27,194	-	16,364	10,830	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	<i>10,994</i>		<i>164</i>	<i>10,830</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	<i>16,200</i>		<i>16,200</i>			<i>BSMTDTTS</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,700		6,700	4,000		NQ22
XVII	Huyện M'Drăk	50,257	28,991	15,908	5,358	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	30,491	28,991	1,500	-	-	
1	Cầu thôn 9 xã Cư K'Róa đi xã Ea M'Doal Huyện M'Drăk	2,875	2,875				
2	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	-	0				
3	Nâng cấp đường giao thông từ đường Bùi Thị Xuân Thị trấn M'Drăk đi xã Ea Riêng, huyện M'Drăk	-	0				
4	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Drăk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	216	216				
5	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Pil đi xã Cư Prao, huyện M'Drăk (Đoạn nối dài)	2,200	2,200				
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Drăk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	5,600	5,600				
7	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	2,500	2,500				
8	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp M'Drăk, huyện M'Drăk	12,000	12,000				
9	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Drăk	4,300	2,800	1,500			
10	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'ô xã Ea Trang, huyện M'Drăk	300	300				
11	Cải tạo, nâng cấp đường vành đai phía tây nam Thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	500	500				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	9,166	-	6,808	2,358	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	<i>7,766</i>		<i>6,808</i>	<i>958</i>		<i>BSMTNTM</i>
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	<i>-</i>					<i>BSMTDTTS</i>
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	<i>1,400</i>			<i>1,400</i>		<i>GNBV</i>
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		7,600	3,000		NQ22
XVIII	Huyện Ea Súp	95,527	51,271	14,611	29,645	-	

	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 5 năm 2016-2020 sang giai đoạn 5 năm 2021-2025	18,000	18,000	-	-	-	-
1	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đắk Lắk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý)	-	0				
	<i>Gói 41A thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	9,000	9,000				
	<i>Gói 41B thuộc dự án: CTTL Hồ chứa nước Ea Súp thượng Hợp phần hệ thống kênh chính Tây</i>	9,000	9,000				
2	Đường GT đến trung tâm xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	-					
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	38,771	33,271	5,500	-	-	
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Llor đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	-	0				
2	Đường giao thông Nguyễn Du, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	1,900	1,900				
3	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	4,000	4,000				
4	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	5,000	3,500	1,500			
5	Đường vào khu phòng thủ SH01 xã Cư Kbang, huyện Ea Súp	1,000	1,000				
6	Dự án Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp (Đường số No1, No2, No3, No4),	15,471	15,471				
7	Đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -:- Km83+600)	5,200	3,200	2,000			
8	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	3,200	1,200	2,000			
9	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	700	700				
10	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	500	500				
11	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	1,800	1,800				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	28,156	-	1,511	26,645	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	21,345		800	20,545		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	711		711			BSMTDTTS
	<i>Chương trình giảm nghèo bền vững</i>	6,100			6,100		GNBV
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		7,600	3,000		NQ22
XIX	Huyện Buôn Đôn	67,432	23,329	22,893	21,210	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	25,220	23,329	1,891	-	-	
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	500	500				
2	Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng Mẫu Lớn, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn:	391	0	391			QT

3	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	-	0				
4	Trạm bơm Buôn Trí, xã Krông Na, huyện Buôn Đôn	529	529				
5	Đường giao thông liên xã từ Đập Thiên Đường, xã Tân Hòa đi thôn Ea Ly, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	-	0				
6	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	7,000	5,500	1,500			
7	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	2,700	2,700				
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Tỉnh lộ 1 vào khu du lịch Thanh Hà (Thác 7 nhánh), xã Ea Huar, huyện Buôn Đôn	2,100	2,100				
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôi, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	4,000	4,000				
10	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôi huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	4,000	4,000				
11	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	4,000	4,000				
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	31,612	-	13,402	18,210	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	22,990		4,780	18,210		BSMTNTM
	<i>Chương trình DTTS&MN</i>	8,622		8,622			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	10,600		7,600	3,000		NQ22
XX	Thị xã Buôn Hồ	60,845	31,100	20,918	8,827	-	
	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 5 năm 2021-2025.	31,100	31,100	-	-	-	
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	8,000	8,000				
2	Nâng cấp, cải tạo một số trục đường, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	-	0				
3	Nâng cấp, cải tạo đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	300	300				
3	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	-	0				
4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea Blang đi xã Ea Siên, thị xã Buôn Hồ	2,900	2,900				
5	Trụ Sở làm việc khối mặt trận và các đoàn thể TX Buôn Hồ	2,700	2,700				
6	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	7,600	7,600				
7	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	2,100	2,100				
8	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	4,000	4,000				
9	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	3,500	3,500				
10	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	-					
C	Chương trình mục tiêu quốc gia	22,345	-	16,518	5,827	-	
	<i>Chương trình XD nông thôn mới</i>	22,187		16,360	5,827		BSMTNTM

	Chương trình DTTS&MN	158		158			BSMTDTTS
D	Bổ sung ngân sách huyện thực hiện NQ 22/NQ-HĐND tỉnh	7,400		4,400	3,000		NQ22
XXI	Văn phòng Tỉnh ủy	2,600	2,600	-	-	-	
1	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 - 2025	2,600	2,600				
XXII	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	3,250	346	2,904	-	-	
1	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	346	346				
2	Tu bổ, tôn tạo di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Nhà đày Buôn Ma Thuột	2,000		2,000			
3	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	-					
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	904	-	904	-	-	
	Chương trình DTTS&MN	904		904			DBDTTS
XXIII	Sở Nội vụ	300	300				
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Đắk Lắk (GĐ 1)	300	300				
XXIV	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	13,258	791	11,467	1,000	-	
1	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	367	200	167			
2	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	591	591				QT
3	Cơ sở bảo trợ xã hội, chăm sóc phục hồi chức năng cho người tâm thần, rối nhiễu tâm trí tỉnh Đắk Lắk	11,300		11,300			
4	Chương trình mục tiêu quốc gia	1,000	-	-	1,000	-	
	Chương trình giảm nghèo bền vững	1,000			1,000		GNBV
XXIV	Sở Giáo dục và Đào tạo	10,900	-	10,900	-	-	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	10,900	-	10,900	-	-	
	Chương trình DTTS&MN	10,900		10,900			DBDTTS
XXV	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1,000	1,000	-	-	-	
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	1,000	1,000				
2	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	-					
XXVI	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	5,797	2,500	3,297	-	-	
1	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Đắk Lắk	2,500	2,500				
2	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	-		-			
3	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	3,297		3,297			
XXVII	Sở Thông tin và Truyền thông	-	-	-	-	-	
1	Dự án xây dựng hạ tầng chuyển đổi số tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2021-2025 và định hướng đến năm 2030	-					

xxvii	các nội dung khác (Phân cấp tiền thu sử dụng đất, công tác đo đạc...)	1,841,360		1,841,360			
xxviii	Sở Xây dựng	3,047	-	3,047	-	-	
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk	3,047		3,047			
	KẾ HOẠCH CHƯA PHÂN BỐ	349,046	-	294,446	-	54,600	
1	Dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm, cơ sở vật chất phục vụ triển khai Đề án 06/CP	-					
2	Bổ trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và một số nội dung phát sinh khác	216,953		216,953			
3	Khu di tích lịch sử Sở Chỉ huy - Nơi công bố Quyết định thành lập Quân đoàn 3	2,000		2,000			
4	Ứng dụng công nghệ cao trong công tác quản lý, giám sát tài nguyên rừng tỉnh Đắk Lắk	3,000		3,000			
5	Bệnh viện đa khoa thị xã Buôn Hồ	-					
6	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	11,775		11,775			
7	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	4,000		4,000			
8	Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia RWDD+ tại tỉnh Đắk Lắk	13,382		13,382			
9	Chương trình MTQG	9,236		9,236			
10	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Krông Búk; Hạng mục: Nhà biểu diễn 500 chỗ và hạ tầng kỹ thuật	2,100		2,100			
11	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Đắk Lắk	30,000		30,000			
12	Nguồn vốn bội chi NSDP	54,600				54,600	
13	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	2,000		2,000			

Phụ lục IIIb

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	QĐ đầu tư/QĐ chủ trương đầu tư			Kế hoạch 2025 sau điều chỉnh, bổ sung					
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó				
			Tổng số (tất cả nguồn vốn)	Trong đó: NSDP (NS tỉnh)		Bội chi ngân sách địa phương	Tăng thu, tiết kiệm chi	Cân đối ngân sách	Đất	XSKT
	TỔNG SỐ		14,321,383	10,116,109	3,224,801	122,700	860,928	458,420	1,612,753	170,000
A	KHỐI TỈNH QUẢN LÝ		13,707,398	9,701,589	1,548,263	96,000	743,621	274,389	354,753	79,500
I	Quốc phòng		171,977	171,977	31,362	0	31,362	0	0	0
1	Đường hầm Sở Chỉ huy cơ bản huyện Tây Hòa	số 01/NQ-HĐND ngày 01/11/2022	40,271	40,271	10,000		10,000		0	
2	Dự án xây dựng nhà tưởng niệm nơi thành lập LLVT tỉnh Phú Yên	số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2023	14,831	14,831	5,000		5,000		0	
3	Xây dựng doanh trại, kho, khu vực neo đậu tàu thuyền cho Hải đội Dân quân thường trực thuộc Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Phú Yên	số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022	116,875	116,875	16,362		16,362		0	
II	An ninh và trật tự, an toàn xã hội		173,000	173,000	124,954	0	85,000	39,954	0	0
1	Đầu tư lắp đặt hệ thống Camera giám sát, xử lý vi phạm và phục vụ công tác bảo đảm an ninh trật tự trên tuyến QL.25, QL.29	số 57/NQ-HĐND ngày 18/11/2022; 1836/QĐ-UBND 29/12/2023	38,000	38,000	21,433			21,433		
2	Xây dựng cơ sở làm việc Công an các xã trên địa bàn tỉnh	174/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	135,000	135,000	103,521		85,000	18,521	0	
III	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		478,994	478,994	172,857	0	30,000	23,657	60,000	59,200
1	Trường THPT chuyên Lương Văn Chánh	2062/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	214,240	214,240	84,893			23,657	20,000	41,236
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	số 70/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	96,880	96,880	30,464				25,000	5,464
3	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	số 40/NQ-HĐND ngày 15/10/2021 của HĐND tỉnh	78,529	78,529	10,000					10,000
4	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường trung học phổ thông Nguyễn Huệ	số 69/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	43,889	43,889	22,500		15,000		5,000	2,500
5	Đầu tư cơ sở vật chất Trường trung học phổ thông Trần Phú	số 67/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	45,456	45,456	25,000		15,000		10,000	

IV	Văn hóa, thông tin		71,843	71,843	31,500	0	4,000	14,000	1,000	12,500
1	Nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ	18/QĐ-SKHĐT ngày 14/02/2020; 1760/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	14,958	14,958	5,000		4,000		1,000	
2	Dự án Trưng bày bảo tàng tỉnh giai đoạn 2		41,989	41,989	12,500					12,500
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà văn hóa diên hồng	02/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	14,896	14,896	14,000			14,000		
V	Các hoạt động kinh tế		10,401,328	7,699,933	797,104	0	483,598	62,551	250,955	0
V.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		3,928,463	3,077,531	237,523	0	161,515	11,500	64,508	0
1	Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa Đà Diễn	2034/QĐ-UBND ngày 26/10/2018; 1702/QĐ-UBND 18/12/2023	799,740	655,208	80,000		60,000		20,000	
2	Kè chống xói lở bờ tả sông Bàn Thạch đoạn từ Phú Đa đến cầu Bàn Thạch, thị xã Đông Hòa	2231/QĐ-UBND, 31/12/2020; 1679/QĐ-UBND 13/12/2023	199,939	49,939	1,200				1,200	
3	Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ, phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa (giai đoạn 2)	2152/QĐ-UBND ngày 30/10/2015; 1678/QĐ-UBND 13/12/2023	239,998	63,598	2,000		2,000		0	
4	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ	2016/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; 1401/QĐ-UBND ngày 13/8/2020; 91/QĐ-UBND 07/02/2023	954,000	854,000	7,000		4,000		3,000	
5	Kè chống sạt lở bờ sông Ba khu vực thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hòa, khu vực thôn Phú Sen, huyện Phú Hòa và khu vực phường 6, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND, ngày 22/6/2022	245,000	65,000	11,500			11,500		
6	Xử lý khẩn cấp, khắc phục sạt lở bờ biển An Mỹ - An Chấn	885/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	199,900	99,900	20,000				20,000	
7	Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp phát triển hạ tầng đô thị đoạn qua thôn Vĩnh Phú, xã Hòa An, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên	1800/QĐ-UBND ngày 13/10/2020	1,271,817	1,271,817	112,515		92,515		20,000	
8	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	235/NQ-HĐND, 27/3/2020	18,069	18,069	3,308		3,000		308	
V.2	Giao thông		2,489,046	2,189,046	159,000	0	120,000	0	39,000	0
1	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	639/QĐ-UBND ngày 02/05/2019	752,703	752,703	90,000		70,000		20,000	
2	Tuyến đường số 14 (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường Độc Lập, thành phố Tuy Hòa)	1763/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	238,485	238,485	15,000		15,000		0	

3	Đường Trần Phú nối dài và hạ tầng kỹ thuật (giai đoạn 1)	611/QĐ-UBND ngày 17/4/2020	864,386	864,386	30,000		30,000		0	
4	Tuyến đường tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn nối các huyện, thành phố: Tây Hòa, Phú Hòa, thành phố Tuy Hòa và Tuy An (giai đoạn 2)	1324/QĐ-UBND ngày 29/7/2020; 1786/QĐ-UBND 27/12/2023	344,777	194,777	15,000		5,000		10,000	
5	Đầu tư cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường Hùng Vương (đoạn từ đường Trần Hào đến đường N7b) thành phố Tuy Hòa	165/NQ-HĐND ngày 12/7/2019; 882/QĐ-UBND ngày 12/7/2023	88,695	88,695	4,000				4,000	
6	Xây dựng một số đoạn kè chống xói lở bờ hữu sông Bàn Thạch kết hợp với đường giao thông, đoạn từ cầu Bàn Thạch đi cầu Bến Lớn	25/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	200,000	50,000	5,000				5,000	
V.3 Khu công nghiệp và Khu kinh tế			2,489,171	938,708	324,781	0	162,083	50,251	112,447	0
1	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	1785/QĐ-UBND ngày 31/10/2014, 406/QĐ-UBND, 18/3/2021; 1797/QĐ-UBND 28/12/2023	489,003	138,540	115,000		115,000		0	
2	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	2056/QĐ-UBND 29/10/2018; 155/QĐ-UBND ngày 07/02/2025	395,918	395,918	50,083		32,083		18,000	
3	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	1762/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 1606/QĐ-UBND ngày 21/11/2024	197,250	197,250	15,000		15,000		0	
4	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	650/QĐ-UBND, 13/5/2021	1,407,000	207,000	144,698			50,251	94,447	
V.4 Công trình công cộng tại các đô thị			1,368,399	1,368,399	60,000	0	35,000	0	25,000	0
1	Hồ điều hoà Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh	563/QĐ-UBND ngày 16/4/2019	400,000	400,000	30,000		30,000		0	
2	Dự án Công viên ven biển thành phố Tuy Hoà (đoạn từ cảng cá phường 6 đến đường Nguyễn Huệ và đoạn từ Khu resort Thuận Tháo đến Hội Nông Dân Tỉnh)	2100/QĐ-UBND 30/10/2017; 1709/QĐ-UBND 23/10/2019; 1680/QĐ-UBND 13/12/2023	921,130	921,130	15,000				15,000	
3	Đầu tư cơ sở hạ tầng các khu đất ký hiệu CC1 và CC3 phía đông đường Hùng Vương, xã Bình Kiến, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên	37/NQ-HĐND ngày 18/10/2023	47,269	47,269	15,000		5,000		10,000	
V.7 Cấp nước, thoát nước			126,249	126,249	15,800	0	5,000	800	10,000	0
1	Đầu tư hệ thống tuyến thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	1406/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	126,249	126,249	15,800		5,000	800	10,000	
VI Khoa học, công nghệ			519,926	225,926	20,000	0	20,000	0	0	0

1	Dự án: Đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1)	2142/QĐ-UBND ngày 30/10/2015, 481/QĐ-UBND ngày 05/4/2022; 1617/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	519,926	225,926	20,000		20,000		0	
VII Y tế, dân số và gia đình			781,849	581,849	36,000	0	0	4,000	32,000	0
1	Trung tâm chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	57/QĐ-UBND 19/1/2023	28,566	28,566	4,000			4,000		
2	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	191/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019; 26/NQ-HĐND, ngày 11/8/2021	753,283	553,283	32,000				32,000	
VII I	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội		34,000	34,000	10,000	0	0	0	10,000	0
1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở làm việc Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh	số 39/NQ-HĐND ngày 16/9/2022 của HĐND tỉnh	34,000	34,000	10,000				10,000	
IX	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1,074,481	264,067	324,486	96,000	89,661	130,227	798	7,800
IX. 1	Bố trí thanh toán nợ các dự án phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				45,775	0	20,775	25,000		
a	Phân bổ sau				2,419		2,419	0		
b	Dự án đã phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành				43,356		18,356	25,000	0	0
1	Hồ chứa nước Mỹ Lâm				2,037			2,037		
2	Kè chống xói lở bờ Sông Ba đoạn qua thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa				19			19		
3	Hệ thống kè chống xói lở hạ lưu sông Tam Giang				65			65		
4	Đường Nguyễn Văn Huyền giai đoạn 3 (đoạn từ đường Trần Hào đến đường số 14 và một số đoạn nối từ đường Hùng Vương - đường Nguyễn Văn Huyền)				94			94		
5	Sửa chữa, nâng cấp Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên				856			856		
6	Trường THPT Nguyễn Công Trứ, thị xã Đông Hòa				672			672		
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xuân Bình, Suối Vực				358			358		
8	Dự án Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng				3,254			3,254		
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Nghia trang liệt sĩ tỉnh Phú Yên				1,445			1,445		
10	Trường THCS và THPT Võ Thị Sáu, huyện Tuy An				3,033			3,033		
11	Tiểu dự án: Sửa chữa, nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Yên				2,186			2,186		
12	Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, huyện Tây Hòa				125			125		

13	Gia cố tạm thời bờ Bắc công trình Chinh trị cửa sông Đà Nông				46			46		
14	Sửa chữa, nâng cấp công trình Chinh trị cửa sông Đà Nông (giai đoạn 1)				8,328		8,328			
15	Hạ tầng khu tái định cư Hoà Tâm thuộc khu kinh tế Nam Phú Yên				13,295		10,028	3,267		
16	San nền Khu tri thức và đầu tư đoạn đường số 06, đoạn đường Phan Chu Trinh thuộc Khu đô thị mới Nam Thành phố Tuy Hòa				1,148			1,148		
17	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Trung tâm chuyên khoa Da Liễu tỉnh Phú Yên				14			14		
18	Chi phí chuẩn bị đầu tư dừng thực hiện của dự án Nâng cấp, cải tạo, mở rộng quy mô Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tỉnh				83			83		
19	Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050				4,532			4,532		
20	Xây dựng trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ CHQS tỉnh Phú Yên/QK5				76			76		
21	Cải tạo sửa chữa và mua sắm thiết bị Trung tâm kỹ thuật Tổng hợp- Hướng nghiệp tỉnh Phú Yên				59			59		
22	Sửa chữa trụ sở Tỉnh đoàn Phú Yên				210			210		
23	Cải tạo, sửa chữa cơ sở làm việc Trung tâm dịch vụ việc làm Thanh niên tỉnh Phú Yên				13			13		
24	Sửa chữa Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi Phú Yên				103			103		
25	Công trình cấp nước xã Suối Trai và xã Eacharang, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên.				182			182		
26	Xây dựng Cầu bến Nhiễu, xã Hòa Mỹ Tây, huyện Tây Hòa				1,123			1,123		
IX.2	Chương trình hỗ trợ kinh tế tập thể, hợp tác xã				29,484	0	29,484	0	0	0
1	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	26/NQ-HĐND ngày 16/7/2024 của HĐND TP Tuy Hòa	4,539	4,539	4,539		4,539		0	
2	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn thị xã Đông Hòa	75/NQ-HĐND ngày 17/10/2024	3,388	3,388	3,093		3,093		0	

3	Xây dựng công trình thủy lợi và giao thông nội đồng thuộc Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Đồng Xuân	2791/QĐ-UBND ngày 11/9/2024 của UBND huyện Đồng Xuân	3,236	3,176	3,176		3,176		0	
4	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Phú Hòa	25/NQ-HĐND ngày 30/10/2024 của HĐND huyện Phú Hòa	4,833	4,833	4,400		4,400		0	
5	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Sơn Hòa	31/NQ-HĐND ngày 19/7/2024 của HĐND huyện Sơn Hòa	2,882	2,882	2,881		2,881		0	
6	Dự án Xây dựng kết cấu hạ tầng hỗ trợ Kinh tế tập thể, Hợp tác xã trên địa bàn huyện Sông Hinh	15/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND huyện Sông Hinh	3,495	3,495	2,800		2,800		0	
7	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các hợp tác xã trên địa bàn huyện Tây Hòa	173/NQ-HĐND ngày 05/7/2024 của HĐND huyện Tây Hòa	3,665	3,595	3,595		3,595		0	
8	Đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm phục vụ hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) trên địa bàn huyện Tuy An	19/NQ-HĐND ngày 25/10/2024 của HĐND huyện Tuy An	5,245	5,245	5,000		5,000		0	
IX.3	Hỗ trợ chương trình MTQG				39,000	0	38,202	0	798	0
1	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển Kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</i>				14,000		14,000		0	
2	<i>Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới</i>				25,000		24,202		798	
IX.4	Chuẩn bị đầu tư khối tỉnh				36,227	0		36,227		
a	Phân bổ sau				24,135	0		24,135		
b	Các dự án đã phê duyệt nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư				12,092	0	0	12,092	0	0
1	Sửa chữa, thay mới 03 cánh cửa van tràn xả lũ hồ chứa nước Phú Xuân				500			500		
2	Sửa chữa, nâng cấp công trình kè Bạch Đằng (đoạn từ cầu Hùng Vương đến cảng cá Phường 6)				2,000			2,000		
3	Hạ tầng khung khu đô thị Bắc Trần Phú - Nguyễn Hữu Thọ, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên				500			500		
4	Đường Nguyễn Hữu Thọ (đoạn phía Tây Bệnh viện Đa khoa tỉnh đến đường Nguyễn Trãi và đoạn từ đường Lê Thành Phương nối dài đến đường Nguyễn Tất Thành)				1,000			1,000		
5	Khu đất ký hiệu DL1 và 19 (thuộc Đồ án QH phân khu dọc hai bên đường Độc Lập, Lê Duẩn, TP. Tuy Hòa				4,800			4,800		
6	Tôn tạo cảnh quan di tích đền thờ Lương Văn Chánh				1,000			1,000		

7	Tuyến đường dẫn kết nối Tuyến đường bộ cao tốc Bắc - Nam với đường Nguyễn Hữu Thọ, đoạn từ Quốc lộ 1 đến đường Nguyễn Tất Thành				140			140		
8	Tuyến đường dẫn kết nối từ nút giao QL1 - Tuyến đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông, đoạn qua huyện Tuy An với Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên (tuyến đường tỉnh lộ ĐT.641 nối dài)				89			89		
9	Tuyến đường bộ ven biển tỉnh Phú Yên, đoạn kết nối thị xã Sông Cầu - huyện Tuy An				178			178		
10	Đầu tư cơ sở vật chất Trường THPT Lê Hồng Phong				110			110		
11	Hạ tầng khung khu đất phục vụ thiết chế Công đoàn thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên				66			66		
12	Hạ tầng khu Khu đất nhà ở xã hội thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa				140			140		
13	Trung bày bảo tàng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2				376			376		
14	Trung bày nhà lưu niệm Luật sư Nguyễn Hữu Thọ				307			307		
15	Xây dựng cơ sở làm việc công an 28 xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên				683			683		
16	Đầu tư sửa chữa, nâng cấp, mở rộng một số hạng mục cấp thiết Bệnh viện Đa khoa tỉnh Phú Yên				203			203		
IX.5	Đối ứng các dự án ODA		1,043,198	232,914	154,000	96,000	1,200	49,000	0	7,800
1	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM) - Dự án thành phần tỉnh Phú Yên	33/QĐ-TTg ngày 08/01/2021	914,776	218,476	145,000	96,000		49,000		
2	Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải y tế nguy hại tập trung tại thành phố Tuy Hoà; Hệ thống xử lý nước thải Bệnh viện Sản Nhi và nâng cấp khu xử lý nước thải cho các bệnh viện Sơn Hoà, Đồng Xuân, Tây Hoà và Tuy An - tỉnh Phú Yên	QĐ số 719/QĐ-UBND ngày 30/3/16; 733/QĐ-UBND ngày 20/5/2019	43,771	7,175	1,200		1,200		0	
3	Đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp cơ sở hạ tầng, cung cấp trang thiết bị cho các Trạm y tế xã trên địa bàn tỉnh Phú Yên thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn tỉnh Phú Yên, sử dụng vốn vay ADB	3828/QĐ-BYT ngày 28/8/2019	84,651	7,263	7,800					7,800
IX.6	Bổ trí vốn để ủy thác cho Ngân hàng Chính sách xã hội thực hiện một số hoạt động của các Chương trình mục tiêu quốc gia theo Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội				20,000			20,000		
B	KHÔI HUYỆN QUẢN LÝ		613,985	414,520	1,559,338	0	117,307	184,031	1,258,000	0
B1	Phân cấp về khối huyện quản lý		-	-	1,393,031	0	0	165,031	1,228,000	0

1	Thành phố Tuy Hòa				621,843			21,843	600,000	
2	Thị xã Sông Cầu				270,741			20,741	250,000	
3	Huyện Đồng Xuân				23,843			18,843	5,000	
4	Huyện Tuy An				60,443			15,443	45,000	
5	Huyện Sơn Hòa				42,633			22,633	20,000	
6	Huyện Phú Hòa				134,622			11,622	123,000	
7	Huyện Sông Hinh				40,934			20,934	20,000	
8	Huyện Tây Hòa				80,612			15,612	65,000	
9	Thị xã Đông Hòa				117,360			17,360	100,000	
B2	Tính hỗ trợ khối huyện		613,985	414,520	166,307	0	117,307	19,000	30,000	0
1	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	số 19/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Phú Hòa	24,000	19,000	10,000		10,000		0	
2	Cấp nước sạch xã Đức Bình Đông, xã Sơn Giang và Buôn Nhum xã Ea Bía	số 83/NQ-HĐND ngày 21/10/2022 của HĐND huyện Sông Hinh	30,000	30,000	20,000		20,000		0	
3	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH.31	01/NQ-HĐND ngày 28/02/2023	34,800	34,800	15,000		15,000		0	
4	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường Lãnh Trường - Da Dù (ĐH.47)	số 2941/QĐ-UBND ngày 07/11/2022 của UBND huyện Đồng Xuân	35,000	30,000	12,000		12,000		0	
5	Nâng cấp các trạm bơm điện: khu phố Tây Hòa, Đông Hòa, Tịnh Sơn thị trấn Củng Sơn và Gành Ông Dư xã Sơn Hà	số 61/NQ-HĐND ngày 21/9/2021 của HĐND huyện Sơn Hòa	40,000	35,000	14,000			14,000		
6	Nâng cấp , sửa chữa đường 24/3 (đoạn từ sân vận động 24/3 đến giao Quốc lộ 19C)	số 49/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND huyện Sơn Hòa	45,000	30,000	7,000		7,000		0	
7	Đầu tư xây dựng tuyến giao thông từ chợ Phú Thứ - Hòa Phong dọc Kênh Nam (giai đoạn 01 dài khoảng 990m; điểm đầu giao nhau với cầu Tổng, Km0+00; điểm cuối giáp cầu qua kênh đối diện trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai, Km0+990)	35/NQ-HĐND ngày 05/8/2021 của HĐND huyện Tây Hòa	53,475	30,000	20,000			5,000	15,000	
8	Hồ chứa nước Mỹ Lâm, tỉnh Phú Yên (chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư)	3911/QĐ-BNN-XD ngày 29/9/2017; 3811/QĐ-BNN-XD ngày 06/11/2024	113,890	6,307	6,307		6,307		0	
9	Hệ thống xử lý nước thải bãi chôn lấp chất thải rắn thành phố Tuy Hòa	số 87/NQ-HĐND ngày 17/8/2021; số 39/NQ-HĐND ngày 15/7/2022; số 156/NQ-HĐND ngày 15/12/2022	65,000	65,000	15,000		15,000		0	

10	Xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu khu di tích lịch sử tàu không số Vũng Rô				7,000		7,000		0	
11	Xây dựng tuyến đường quy hoạch D7 thuộc Đồ án Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị ven sông từ cầu Bến Lớn đến cầu Bàn Thạch (giai đoạn 1)	số 23/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND thị xã Đông Hòa	57,900	30,000	15,000		15,000		0	
12	Nâng cấp trường THCS Bùi Thị Xuân	số 14/NQ-HĐND ngày 03/11/2022 của HĐND thị xã Sông Cầu	40,507	30,000	10,000		10,000		0	
13	Trung tâm văn hóa đa năng thị xã Sông Cầu	177/NQ-HĐND ngày 19/9/2019	74,413	74,413	15,000				15,000	
C	Nguồn phân bổ sau				117,200	26,700	0	0	0	90,500

Phụ lục IVa
CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH
KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án/Chủ đầu tư	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			
		Trong đó:			
		Tổng cộng NST	Trong đó:		
			CĐNST	Tăng thu TKC	Tiền thu SDD
	TỔNG CỘNG	80,289.974	60,119.528	16,373.667	3,796.779
I	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và CN tỉnh	15,621.745	15,621.745	-	-
1	Trụ sở làm việc chi nhánh văn phòng Đăng ký đất đai huyện Krông Ana	144.978	144.978	-	-
2	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	14,500.000	14,500.000	-	-
3	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	976.767	976.767	-	-
II	Ban QLDA ĐTXDCT GT&NNPTNT tỉnh	1,860.168	1,860.168	0.000	0.000
1	Đường liên huyện Ea H'leo - Krông Năng (Đoạn từ xã Dliê Yang, xã Ea Hiao, huyện Ea H'leo đi xã Ea Tân huyện Krông Năng)	364.455	364.455	-	-
2	Tiêu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ nước tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk, dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán	1,495.713	1,495.713	-	-
III	Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh	573.000	-	-	573.000
1	Nhà máy xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Hòa Phú (giai đoạn 2)	456.000	-	-	456.000
2	Hệ thống quan trắc nước thải tự động Khu công nghiệp Hòa Phú	117.000	-	-	117.000
IV	Ban Quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477.000	-	477.000	-
1	Xây dựng đường tuần tra khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô (đoạn từ trạm số 5 đến trạm số 6)	477.000	-	477.000	-
V	Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính)	521.942	521.942	0.000	0.000
1	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	521.942	521.942	-	-
VI	BCH Bộ đội BP tỉnh	513.855	513.855	0.000	0.000
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	86.222	86.222	-	-
2	Đường cơ động từ tiểu đoàn 19 đi đồn biên phòng Yok Đôn (749)	427.633	427.633	-	-
VII	BCH QS tỉnh	10.015	0.000	10.015	0.000
1	Xây dựng nhà ở phục vụ cán bộ chiến sỹ tại thao trường huấn luyện tổng hợp Krông Na	10.015	-	10.015	-
VIII	Sở Nội vụ	369.194	369.194	0.000	0.000
1	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	369.194	369.194	-	-
IX	Huyện Buôn Đôn	8,633.370	5,853.015	2,780.355	-
1	Đường giao thông trục chính vào khu du lịch sinh thái Buôn Đôn, xã Krông Na	3,318.882	3,318.882	-	-
2	Đầu tư xây dựng đập dâng khắc phục tình trạng cạn kiệt nguồn nước đoạn sông Srêpôk đi qua Khu du lịch Buôn Đôn	865.076	865.076	-	-

3	Mua sắm, lắp đặt thiết bị, vật tư, hệ thống chuồng lạnh trang chăn nuôi gà cho Hợp tác xã sản xuất kinh doanh nông nghiệp Quân Vương Đăk Lăk, huyện Buôn Đôn	162.156	162.156	-	-
4	Kiên cố hóa kênh tưới cánh đồng đồi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	996.775	996.775	-	-
5	Chỉnh trang đô thị trung tâm huyện Buôn Đôn	410.426	410.426	-	-
6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km2+500 Tỉnh lộ 1, xã Ea Nuôl huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	35.825	-	35.825	-
7	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hoà Xuân, thành phố Buôn Ma Thuột	2,744.530	-	2,744.530	-
8	Hội trường liên cơ quan huyện Buôn Đôn	99.700	99.700	-	-
X	Huyện Ea Súp	3,620.855	3,611.801	9.054	0.000
1	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Jloi đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km 9+00-Km11+50)	535.200	535.200	-	-
2	Đường giao thông từ trung tâm xã Ia Rvê đi đồn biên phòng 737, xã Ia Rvê, huyện Ea Súp	400.000	400.000	-	-
3	Công trình thủy lợi Hồ chứa nước Ea Súp thượng, tỉnh Đăk Lăk (phần vốn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao cho UBND tỉnh quản lý) - Gói thầu 41B	2,156.868	2,156.868	-	-
4	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	15.680	15.680	-	-
5	Đường GT từ đường liên huyện Ea Súp - Cư Mgar đi khu sản xuất đồng bào dân tộc tại chỗ xã Cư Mlan, huyện Ea Súp	267.319	267.319	-	-
6	Sửa chữa, nâng cấp kênh N8 thuộc hệ thống kênh chính Tây, công trình thủy lợi Ea Súp Thượng	236.734	236.734	-	-
7	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị trấn Ea Súp.	9.054	-	9.054	-
XI	Huyện Ea H'leo	2,850.061	1,000.000	1,850.061	0.000
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Khal, Ea Wy, Cư Amung	1,000.000	1,000.000	-	-
2	Đường giao thông thôn 7a, 7b, 7c đi trung tâm xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	65.297	-	65.297	-
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Wy - Cư Mốt - Ea Khal, huyện Ea H'Leo	1,574.151	-	1,574.151	-
4	Thủy lợi Ea Khal hạ, xã Ea Tir, huyện Ea H'Leo	109.871	-	109.871	-
5	Đập sinh mây, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	100.742	-	100.742	-
XII	Huyện Krông Năng	5,628.116	5,428.080	200.036	-
1	Trung tâm Y tế huyện Krông Năng; Hạng mục: Khối hành chính và phòng mổ, khoa y học cổ truyền	1,068.725	1,068.725	-	-
2	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	71.000	71.000	-	-
3	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông từ trung tâm huyện đến trung tâm xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	49.063	49.063	-	-
4	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông liên xã Ea Hồ - Phú Xuân, huyện Krông Năng	189.972	189.972	-	-
5	Dự án mua sắm, lắp đặt thiết bị phục vụ chế biến cà phê và hệ thống cấp đông trái cây cho Hợp Tác xã Ea Tân, huyện Krông Năng	4,000.000	4,000.000	-	-
6	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	17.362	-	17.362	-
7	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	108.320	49.320	59.000	-
8	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	123.674	-	123.674	-

xiii	Huyện Ea Kar	539.366	539.366	0.000	0.000
1	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlít, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	276.026	276.026	-	-
2	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng vùng sản xuất và mua sắm thiết bị cày đất phục vụ sản xuất cho Hợp tác xã nông lâm nghiệp dịch vụ Trường Xuân, huyện Ea Kar	263.340	263.340	-	-
xiv	Huyện Cư M'gar	3,475.493	-	3,475.493	-
1	Đập dâng Ea Drong, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar; Hạng mục: Đập dâng - Công đầu mối - Kênh & CTTK	29.280	-	29.280	-
2	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Ea M'nam, huyện Cư M'gar đi xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	122.907	-	122.907	-
3	Đường giao thông liên xã Ea Tul đi Ea Drong, huyện Cư M'gar	2,561.954	-	2,561.954	-
4	Đường giao thông liên xã Cư M'gar đi xã Ea H'Đing, huyện Cư M'gar	639.099	-	639.099	-
5	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước đường Hùng Vương (Đoạn từ đường Trần Kiên đến đường Lý Thường Kiệt) TT Quảng Phú, huyện Cư M'gar	122.253	-	122.253	-
xv	Thành phố BMT	42.432	0.000	0.000	42.432
1	Dự án khu đô thị sinh thái văn hóa, du lịch dân tộc tỉnh Đắk Lắk: Hạng mục San lấp, bồi thường giải phóng mặt bằng	42.432	-	-	42.432
xvi	Huyện Krông Búk	2,833.583	2,574.583	259.000	-
1	Bãi xử lý rác tập trung huyện Krông Búk	438.316	438.316	-	-
2	Xây dựng hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật và đường vào công trình Ghi công liệt sỹ huyện Krông Búk	1,295.312	1,295.312	-	-
3	Dự án Hệ thống xử lý nước thải, đường giao thông bên trong Cụm Công nghiệp Krông Búk 1, huyện Krông Búk,	840.955	840.955	-	-
4	Đường giao thông trục D4 thuộc khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	259.000	-	259.000	-
xvii	Huyện Cư Kuin	7,274.546	4,093.199	0.000	3,181.347
1	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Việt Đức 4), huyện Cư Kuin	2,196.000	2,196.000	-	-
2	Trụ sở Đảng ủy - HĐND - UBND và UBMTTQVN xã Ea Hu	1,897.199	1,897.199	-	-
3	Dự án Xây dựng nhà máy xử lý nước thải tập trung Cụm Công nghiệp Cư Kuin	3,181.347	-	-	3,181.347
xviii	Huyện Krông Pắc	2,125.850	625.850	1,500.000	-
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk (QL26), huyện Krông Pắc đi xã Cư Huê, huyện Ea Kar	200.848	200.848	-	-
2	Nâng cấp đường Trần Phú, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc	23.481	23.481	-	-
3	Nâng cấp đường giao thông từ thôn 7, xã Ea Phê đi thôn 19, 20 xã Krông Búk, huyện Krông Pắc	401.521	401.521	-	-
4	Nhà thi đấu thể dục thể thao huyện Krông Pắc	1,500.000	-	1,500.000	-
xix	Thị xã Buôn Hồ	8,012.584	5,725.147	2,287.437	-
1	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng các tuyến đường thị xã Buôn Hồ	2,885.735	2,885.735	-	-
2	Nâng cấp mở rộng đường Lê Quý Đôn, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	1,500.000	1,500.000	-	-
3	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cỏ, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	1,339.412	1,339.412	-	-
4	Nâng cấp, cải tạo đường Nơ Trang Long, thị xã Buôn Hồ	35.787	-	35.787	-

5	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar	73.881	-	73.881	-
6	Đường Hải Triều, phường Đạt Hiếu (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đầu nối ra Quốc lộ 14)	1,834.769	-	1,834.769	-
7	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	343.000	-	343.000	-
XX	Huyện Lắk	4,370.554	1,265.165	3,105.389	-
1	Đường ven hồ Lắk đoạn quanh điểm du lịch buôn Jun, thị trấn Liên Sơn	531.564	531.564	-	-
2	Nhà làm việc các phòng ban chuyên môn UBND huyện Lắk; hạng mục: Nhà làm việc, công, tường rào và khuôn viên	680.000	680.000	-	-
4	Đầu tư đường trục chính giao thông nội đồng tại cánh đồng lúa Buôn Tung 1 thuộc Hợp tác xã SX và DV NNN Thái Hải, Buôn Triết huyện Lắk	53.601	53.601	-	-
5	Nâng cấp, mở rộng hoa viên tượng đài chiến thắng huyện Lắk	3,013.646	-	3,013.646	-
6	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk	46.636	-	46.636	-
7	Đường ven hồ Lắk đoạn từ đường liên xã Yang Tao - Đăk Liêng đến buôn Bhôk, xã Yang Tao, huyện Lắk	45.107	-	45.107	-
XXI	Huyện Krông Bông	7,549.930	7,519.303	30.627	-
1	Đường vào khu dân dân, tái định cư (Buôn Ea Chôr, Buôn Kiều, Buôn Hằng Năm), xã Yang Mao, huyện Krông Bông	1,039.231	1,039.231	-	-
2	Trụ Sở làm việc Đảng ủy, HĐND-UBND- UBMT Tổ quốc xã Ea Trul, huyện Krông Bông	5.500	5.500	-	-
3	Dự án đầu tư dây chuyền máy chế biến gạo bóng cho Hợp tác xã dịch vụ tổng hợp nông nghiệp Thăng Bình	5,000.000	5,000.000	-	-
4	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	1,274.415	1,274.415	-	-
5	Trạm bơm cánh đồng Đồi Sơn, xã Khuê Ngọc Điền, huyện Krông Bông	200.157	200.157	-	-
6	Đường vào khu sản xuất phía Tây xã Drang Kang, huyện Krông Bông	13.136	-	13.136	-
7	Kiên cố hóa kênh mương công trình Trạm bơm thôn 6, xã Hòa Lễ huyện Krông Bông	13.913	-	13.913	-
8	Kiên cố hóa kênh mương công trình trạm bơm Buôn Cư Mít, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	3.578	-	3.578	-
XXII	Huyện Krông Ana	959.986	701.116	258.870	-
1	Xây dựng trạm bơm và kênh mương Bầu Đen, xã Bình Hòa, huyện Krông Ana	74.967	74.967	-	-
2	Cải tạo trụ sở làm việc Huyện ủy và trụ sở làm việc HĐND, UBND huyện Krông Ana	23.711	23.711	-	-
3	Xây dựng trạm bơm buôn Tráp 6 và hệ thống kênh tưới khu vực Thác Đá, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	504.474	504.474	-	-
4	Nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Buôn Tráp đi Buôn Tơ Lor, huyện Krông Ana	97.964	97.964	-	-
5	Đường giao thông ra khu sản xuất tập trung cánh đồng tháng 10, thị trấn Buôn Tráp, huyện Krông Ana	30.296	-	30.296	-
6	Xây dựng trạm bơm Buôn Tráp 5 và hệ thống kênh tưới cánh đồng tháng 10, huyện Krông Ana	228.574	-	228.574	-
XXIII	Huyện M'Đrăk	2,426.329	2,295.999	130.330	-
1	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ, huyện M'Đrăk; Hạng mục: Nhà lớp học bộ môn, thư viện, nhà đa chức năng và hạ tầng kỹ thuật	61.506	61.506	-	-
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Trang đi xã Cư San, huyện M'Đrăk (lý trình Km0+00 - Km1+720 và Km4+280 - Km6+130)	2,222.793	2,222.793	-	-

3	Đường giao thông nội thị từ Tổ dân phố 8 (nay tổ dân phố 1 mới) đi Tổ dân phố 4 thị trấn M'Drăk, huyện M'Drăk	11.700	11.700	-	-
4	Nâng cấp đường giao thông liên thôn từ buôn M'Jui đi buôn M'o xã Ea Trang, huyện M'Drăk	130.330	-	130.330	-

Phụ lục IVb
ĐỀ XUẤT DANH MỤC DỰ ÁN KÉO DÀI THỜI GIẠN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 SANG NĂM 2025 NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn NSDP năm 2024	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 đã giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Số kế hoạch vốn NSDP năm 2024 không giải ngân đến hết ngày 31/01/2025	Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSDP năm 2024 sang năm 2025 Chủ đầu tư đối chiếu kho bạc Nhà nước
	TỔNG CỘNG	331,025.000	215,415.273	115,609.727	94,768.727
A	KHÔI TỈNH QUẢN LÝ	310,025.000	200,766.335	109,258.665	88,417.665
A1	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	164,126.000	129,342.698	34,783.302	34,783.302
I	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	8,000.000	7,762.408	237.592	237.592
1	Cơ sở làm việc Công an 03 phường: Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Nam, Hoà Xuân Tây thuộc Công an thị xã Đông Hoà	8,000.000	7,762.408	237.592	237.592
II	Y tế, dân số và gia đình	89,529.000	67,731.449	21,797.551	21,797.551
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	89,529.000	67,731.449	21,797.551	21,797.551
III	Các hoạt động kinh tế khác	48,597.000	38,986.239	9,610.761	9,610.761
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	1,535.000	692.662	842.339	842.339
1	Xử lý khắc phục sạt lở tuyến kè bảo vệ đường thuộc công trình Tiểu dự án 2: Đường Nam cầu Hùng vương đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp I	735.000	135.592	599.408	599.408
2	Kè chống sạt lở bờ biển khu vực xã An Hòa Hải, huyện Tuy An	800.000	557.070	242.931	242.931
III.2	Cấp nước, thoát nước	40,000.000	33,494.420	6,505.580	6,505.580
1	Đầu tư hệ thống tuyến ống thu gom nước thải tại một số tuyến đường trên địa bàn thành phố Tuy Hòa	40,000.000	33,494.420	6,505.580	6,505.580
III.3	Giao thông	7,062.000	4,799.157	2,262.843	2,262.843
1	Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu Kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu Kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa)	1000	0	1000	1000

2	Tuyến đường nối Quốc lộ 1A (Đông Mỹ) đến KCN Hòa Hiệp - giai đoạn I	6062	4799.157	1262.843	1262.843
IV	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị - xã hội	18,000.000	14,862.602	3,137.398	3,137.398
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý Khu kinh tế Phú Yên	18,000.000	14,862.602	3,137.398	3,137.398
A2	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	66,545.000	22,544.824	44,000.176	23,159.176
I	Các hoạt động kinh tế khác	66,545.000	22,544.824	44,000.176	23,159.176
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	4,545.000	2,250.724	2,294.276	2,294.276
1	Trồng rừng ngập mặn khu vực Đầm Ô Loan, huyện Tuy An	4,545.000	2,250.724	2,294.276	2,294.276
I.2	Giao thông	52,000.000	14,341.556	37,658.444	16,817.444
1	Nút giao thông khác mức đường Hùng Vương - Quốc lộ 1	47,000.000	11,828.170	35,171.830	14,330.830
2	Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô	5,000.000	2,513.386	2,486.614	2,486.614
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị	10,000.000	5,952.544	4,047.456	4,047.456
1	Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa	10,000.000	5,952.544	4,047.456	4,047.456
A3	NGUỒN XỐ SỐ KIẾN THIẾT	79,354.000	48,878.813	30,475.187	30,475.187
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	50,854.000	23,566.235	27,287.765	27,287.765
1	Trường THPT Trần Bình Trọng, huyện Phú Hòa	17,000.000	6,338.001	10,661.999	10,661.999
2	Trường THPT Nguyễn Trường Tộ	33,854.000	17,228.234	16,625.766	16,625.766
II	Y tế, dân số và gia đình	28,500.000	25,312.579	3,187.421	3,187.421
1	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản - Nhi tỉnh Phú Yên	25,000.000	21,837.970	3,162.030	3,162.030
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	3,500.000	3,474.609	25.391	25.391
B	KHỐI HUYỆN QUẢN LÝ	21,000.000	14,648.938	6,351.062	6,351.062
B1	Huyện Phú Hoà	6,000.000	4,728.906	1,271.094	1,271.094

I	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	6,000.000	4,728.906	1,271.094	1,271.094
1	Sửa chữa, nâng cấp đường ĐH24 (đoạn từ ĐH22 - Quốc lộ 25)	6,000.000	4,728.906	1,271.094	1,271.094
B2	Thị xã Đông Hoà	15,000.000	9,920.032	5,079.968	5,079.968
I	NGUỒN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	15,000.000	9,920.032	5,079.968	5,079.968
1	Bãi rác công cộng huyện Đông hòa (giai đoạn 2)	15,000.000	9,920.032	5,079.968	5,079.968

Phụ lục IVc
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 BỔ SUNG CÓ
MỤC TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 22/2020/NQ-
HĐND KÉO DÀI THỜI GIAN THỰC HIỆN VÀ GIẢI NGÂN SANG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk)

DVT: Triệu đồng

TT	Huyện, thị xã, thành phố	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025				Ghi chú
		Trong đó:				
		Tổng cộng NST	XSKT	Tăng thu TKC	Tiền thu SDB	
	TỔNG CỘNG	19,038.9	20.3	15,566.9	3,451.7	
1	Huyện Buôn Đôn	3,607.0	-	3,607.0	-	
2	Huyện Ea Súp	2,667.1	-	2,667.1	-	
3	Huyện Ea H'leo	1,132.4	-	1,132.4	-	
4	Huyện Krông Năng	810.8	-	810.8	-	
5	Huyện Ea Kar	419.0	-	419.0	-	
6	Huyện Cư M'gar	-	-	-	-	
7	Thành phố BMT	-	-	-	-	
8	Huyện Krông Búk	5,327.2	20.3	4,755.2	551.7	
9	Huyện Cư Kuin	140.0	-	140.0	-	
10	Huyện Krông Pắc	-	-	-	-	
11	Thị xã Buôn Hồ	2,738.0	-	738.0	2,000.0	
12	Huyện Lắk	529.1	-	529.1	-	
13	Huyện M'Đrắk	574.3	-	574.3	-	
14	Huyện Krông Bông	194.0	-	194.0	-	
15	Huyện Krông Ana	900.0	-	-	900.0	

Phụ lục IVd
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH THUỘC KẾ HOẠCH NĂM 2024 BỔ SUNG CÓ MỤC
TIÊU NGÂN SÁCH HUYỆN Kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang
NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 23/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Đơn vị/dự án	Kế hoạch năm 2024 kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân sang năm 2025			Ghi chú
		Trong đó:			
		Tổng cộng	Trong đó:		
Dự phòng NST	Tăng thu TKC				
	TỔNG CỘNG	28,998.918	2,065.918	26,933.000	
1	Huyện Ea Súp	5,000.000	0.000	5,000.000	
1.1	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Huyện ủy và Hội trường huyện Ea Súp	5,000.000	0.000	5,000.000	
2	Huyện Ea Kar	11,933.000	0.000	11,933.000	
2.1	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông TDP4 thị trấn Ea Kar đi thôn 13 xã Ea Đar, huyện Ea Kar	2,000.000	0.000	2,000.000	
2.2	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường giao thông từ thôn Đoàn Kết xã Ea Tít đến trường bản huyện Ea Kar	1,933.000	0.000	1,933.000	
2.3	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Pal đi thôn Ea Sinh 2 xã Cư Ni, huyện Ea Kar	2,000.000	0.000	2,000.000	
2.4	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Ea Sar đi TL19 huyện Ea Kar	2,000.000	0.000	2,000.000	
2.5	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Xuân Phú đi QL 29 huyện Ea Kar	2,000.000	0.000	2,000.000	
2.6	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông Lê Thị Hồng Gấm, thị trấn Ea Kar	2,000.000	0.000	2,000.000	
3	Thị xã Buôn Hồ	8,000.000	0.000	8,000.000	
3.1	Cải tạo, nâng cấp đường Phù Đồng Thiên Vương, phường Thống Nhất, thị xã Buôn Hồ	2,000.000	0.000	2,000.000	
3.2	Cải tạo, nâng cấp đường Hoàng Quốc Việt, phường Đoàn Kết, thị xã Buôn Hồ	2,000.000	0.000	2,000.000	
3.3	Cải tạo, nâng cấp đường Phan Huy Chú, phường Đạt Hiếu, thị xã Buôn Hồ	2,000.000	0.000	2,000.000	
3.4	Cải tạo, nâng cấp đường Lạc Long Quân, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	2,000.000	0.000	2,000.000	
4	Huyện Krông Bông	2,065.918	2,065.918	0.000	
4.1	Xây dựng hệ thống lưới điện để cấp điện cho các hộ dân tại thôn Ea Rót, xã Cư Pui, huyện Krông Bông.	2,065.918	2,065.918		
5	Huyện Krông Ana	2,000.000	0.000	2,000.000	
5.1	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Đảng ủy - Hội đồng nhân dân - Ủy ban nhân dân - Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thị trấn Buôn Trấp	0.000		2,000.000	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 24/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước
thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ LẦN THỨ NHẤT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 174/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội cho phép kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân nguồn vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ điều chỉnh Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025; Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16

tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025; Thông tư số 75/2024/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số 07/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2021 – 2025; Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định mức vốn đối ứng từ nguồn vốn sự nghiệp ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Nghị quyết số 19/2024/NQ-HĐND ngày 07 tháng 11 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung Điều 4 Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 006/TTr-UBND ngày 13 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2025; Báo cáo thẩm tra số 30/BC-HĐND ngày 15 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng

bào dân tộc thiểu số và miền núi, số tiền: 262.066 triệu đồng (*Hai trăm sáu mươi hai tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung tại Quyết định số 778/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: 238.166 triệu đồng.

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 đối ứng cho Chương trình: 23.900 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục I, II đính kèm)

Điều 2. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, số tiền: 217.245 triệu đồng (*Hai trăm mười bảy tỷ, hai trăm bốn mươi lăm triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung tại Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 11 tháng 3 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ: 198.481 triệu đồng;

- Từ nguồn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2025 đối ứng cho Chương trình: 18.764 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục III, IV đính kèm)

Điều 3. Phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, số tiền: 116.598 triệu đồng (*Một trăm mười sáu tỷ, năm trăm chín mươi tám triệu đồng*), trong đó:

- Từ nguồn kinh phí giao thực hiện năm 2025 tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 93.598 triệu đồng, trong đó:

+ Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung: 46.799 triệu đồng;

+ Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng: 46.799 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục V, Va, Vb đính kèm)

- Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng năm 2024 chuyển nguồn sang năm 2025: 23.000 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm)

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả tại các kỳ họp Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung; đảm bảo đúng quy định của pháp luật về Luật Đầu tư

công, Luật Ngân sách Nhà nước, Nghị định của Chính phủ, Nghị quyết của Quốc hội; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh và các quy định pháp luật khác liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp Chuyên đề lần thứ Nhất thông qua ngày 16 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Cao Thị Hòa An

Phụ lục I
TỔNG HỢP PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị/Dự án	Tổng cộng	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	Dự án 3 - Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi ngiệp và thu hút đầu tư vùng ĐBDTTS và MN	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự ngiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	Dự án 9 - Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng ĐBDTTS và MN	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình				
							Tổng	Trong đó						Tổng	Trong đó			
								Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng ĐBDTTS	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng ĐBDTTS và MN						Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS và MN	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiên, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và CT	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng ĐBDTTS và MN	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình
TỔNG CỘNG		262,066	14,899	7,490	62,698	97,199	40,925	6,273	2,406	32,246	3,602	8,284	12,365	4,213	10,391	10,048	173	170
I	Cấp tỉnh	20,542	-	-	-	-	3,034	628	2,406	-	1,981	8,284	4,356	800	2,087	1,822	95	170
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	4,372					2,306		2,306					800	1,266	1,266		
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	170													170			170
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	628					628	628										
4	Sở Văn hoá - Thể thao và Du lịch	2,380								1,981					399	399		
5	Sở Y tế	8,284									8,284							
6	Sở Tư pháp	132													132	132		
7	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	125					100		100						25	25		
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,356										4,356						
9	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	95												95			95	
II	Cấp xã	241,524	14,899	7,490	62,698	97,199	37,891	5,645	-	32,246	1,621	-	8,009	3,413	8,304	8,226	78	-
1	Xã Hòa Phú	363					280			280	32			30	21	21		
2	Phường Buôn Ma Thuột	140					140			140								
3	Phường Tân An	530	15				420			420	32		40	23	23			
4	Phường Tân Lập	155					140			140				15	15			
5	Phường Thành Nhất	579					579	439		140								
6	Phường Ea Kao	398	15				280			280	32		30	41	41			
7	Xã Ea Drông	1,860	57		267	1,098	200			200	32	111	45	50	50			
8	Phường Buôn Hồ	526	30				369	219		150	32		45	50	50			
9	Phường Cư Bao	357	30				200			200	32		45	50	50			
10	Xã Ea Súp	7,334	903		3,000	1,800	905	685		220	76	300	100	250	250			
11	Xã Ea Rôk	8,810	900		3,000	4,000	200			200	60	300	100	250	250			

12	Xã Ea Bung	6,491	150		782	5,300	80			80			68	31	80	80		
13	Xã Ia Rvê	2,436	450		1,000	500	100			100			236	50	100	100		
14	Xã Ia Lốp	2,286	300		1,000	500	100			100			236	50	100	100		
15	Xã Ea Wer	5,357	500		2,100	2,100	78	78			45		266	68	200	200		
16	Xã Ea Nuôl	6,342	738		2,142	2,800	76	76			45		266	68	207	207		
17	Xã Buôn Đôn	7,158	500		2,100	3,900	76	76			46		268	68	200	200		
18	Xã Quảng Phú	881	104				518	220		298			19	38	202	202		
19	Xã Cư M'gar	962	104			300	298			298			19	39	202	202		
20	Xã Ea Tul	1,031	105			300	298			298	68		19	39	202	202		
21	Xã Ea Kiết	1,179	104		408	110	298			298			18	39	202	202		
22	Xã Ea M'droh	867	105		204		298			298			18	39	203	203		
23	Xã Cuôr Đăng	961	104			300	298			298			18	39	202	202		
24	Xã Pong Drang	924	30		300		260			260	19		109	81	125	107	18	
25	Xã Krông Búk	4,249	130		800	2,258	616	246		370	45		140	110	150	120	30	
26	Xã Cư Pong	3,743	128		800	1,800	570	200		370	45		140	110	150	120	30	
27	Xã Ea Khăl	2,691		749	573	1,070	120			120	30		89	30	30	30		
28	Xã Ea Drăng	4,171	99		573	3,200	120			120	30		89	30	30	30		
29	Xã Ea Wy	1,622		749	574		120			120	30		89	30	30	30		
30	Xã Ea H'leo	972	100		573		120			120	30		89	30	30	30		
31	Xã Ea Hiao	972	100		573		120			120	30		89	30	30	30		
32	Xã Krông Năng	4,358	300		1,240	1,800	585	219		366	30		180	50	173	173		
33	Xã Dliêya	4,917	294		1,240	2,700	300			300	30		180		173	173		
34	Xã Tam Giang	1,798	450		620		300			300	30		180	48	170	170		
35	Xã Phú Xuân	8,058	900		1,875	4,490	300			300	33		183	100	177	177		
36	Xã Krông Pắc	2,593	200				2,068	30		2,038	25		110	40	150	150		
37	Xã Ea Knuêc	2,520	400				1,830	30		1,800			100	30	160	160		
38	Xã Tân Tiến	4,655	728	748	600		2,240	40		2,200	29		120	40	150	150		
39	Xã Ea Phê	8,672	554	750	500	4,443	2,040	40		2,000	25		120	40	200	200		
40	Xã Ea Kly	2,690	400		500		1,530	30		1,500			80	30	150	150		
41	Xã Vụ Bôn	7,165	700		2,460	1,637	2,050	50		2,000	30		109	36	143	143		
42	Xã Ea Kar	497					324	238		86			93	40	40	40		
43	Xã Ea Knốp	6,479	399		2,100	3,440	180			180			280	40	40	40		
44	Xã Ea Păl	3,324			1,200	1,650	180			180	54		160	40	40	40		
45	Xã Ea Ô	3,236	216		1,200	1,400	180			180			160	40	40	40		
46	Xã Cư Yang	6,068	399		2,100	3,029	180			180			280	40	40	40		
47	Xã M'Drăk	4,555	169		1,080	2,300	706	166		540	10		145	45	100	100		
48	Xã Ea Riêng	2,943	150		1,080	700	706	166		540	10		145	45	107	107		
49	Xã Cư M'ta	6,374	150		1,660	2,930	1,156	282		874	21		240	70	147	147		
50	Xã Krông Ấ	4,544	150		1,660	1,100	1,156	282		874	21		240	70	147	147		
51	Xã Cư P rao	2,846	100		1,580		756	216		540	10		195	65	140	140		
52	Xã Ea Trang	7,924	150		1,589	5,000	762	216		546	10		202	71	140	140		
53	Xã Hòa Sơn	6,900	120		2,000	2,900	1,430	130		1,300	50		250		150	150		
54	Xã Dang Kang	5,725	145		1,500	1,700	1,930	130		1,800			250	100	100	100		

55	Xã Krông Bông																
56	Xã Yang Mao	8,752	150	500	2,000	2,700	2,852	260		2,592		250	100	200	200		
57	Xã Cư Pui	9,806	150	998	2,036	3,200	2,831	139		2,692	59	251	124	157	157		
58	Xã Liên Sơn Lấp	8,833	300	749	1,800	5,648					136			200	200		
59	Xã Đăk Liêng	5,049	300	749	1,800	2,000								200	200		
60	Xã Nam Ka	4,252	177		1,500	1,900	250	250					255	170	170		
61	Xã Đăk Phoi	8,849	300	749	1,800	5,600						200		200	200		
62	Xã Krông Nô	3,042	180	749	1,680		250	250						183	183		
63	Xã Ea Ning	402	89				100			100	18	25	70	100	100		
64	Xã Dray Bhang	397	89				100			100	18	30	60	100	100		
65	Xã Ea Ktur	1,252	89			850	100			100	18	25	70	100	100		
66	Xã Krông Ana	954	23		176	400	242	242			18	26	23	46	46		
67	Xã Dư Kmal	2,163	46		353	1,536					38	54	46	90	90		
68	Xã Ea Na	2,585	131		1,000	810					107	150	131	256	256		

Phụ lục II**CHI TIẾT PHÂN BỐ KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
MTQG PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ
VÀ MIỀN NÚI NĂM 2025***(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh
Đắk Lắk)**ĐVT: Triệu đồng*

STT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Trong đó	
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh
	Tổng số	262,066	238,166	23,900
I	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt	14,899	14,899	-
1	Phường Tân An	15.00	15	-
2	Phường Ea Kao	15.00	15	-
3	Xã Ea Drông	57.00	57	-
4	Phường Buôn Hồ	30.00	30	-
5	Phường Cư Bao	30.00	30	-
6	Xã Ea Súp	903.00	903	-
7	Xã Ea Rôk	900.00	900	-
8	Xã Ea Bung	150.00	150	-
9	Xã Ia Rvê	450.00	450	-
10	Xã Ia Lốp	300.00	300	-
11	Xã Ea Wer	500.00	500	-
12	Xã Ea Nuôi	738.00	738	-
13	Xã Buôn Đôn	500.00	500	-
14	Xã Quảng Phú	104.00	104	-
15	Xã Cư M'gar	104.00	104	-
16	Xã Ea Tul	105.00	105	-
17	Xã Ea Kiết	104.00	104	-
18	Xã Ea M'droh	105.00	105	-
19	Xã Cuôr Đăng	104.00	104	-
20	Xã Pong Drang	30.00	30	-
21	Xã Krông Búk	130.00	130	-
22	Xã Cư Pong	128.00	128	-
23	Xã Ea Drăng	99.00	99	-
24	Xã Ea H'leo	100.00	100	-
25	Xã Ea Hiao	100.00	100	-
26	Xã Krông Năng	300.00	300	-
27	Xã Dliêya	294.00	294	-
28	Xã Tam Giang	450.00	450	-
29	Xã Phú Xuân	900.00	900	-
30	Xã Krông Pắc	200.00	200	-
31	Xã Ea Knuéc	400.00	400	-
32	Xã Tân Tiến	728.00	728	-
33	Xã Ea Phê	554.00	554	-
34	Xã Ea Kly	400.00	400	-
35	Xã Vụ Bôn	700.00	700	-
36	Xã Ea Knốp	399.00	399	-
37	Xã Ea Ô	216.00	216	-
38	Xã Cư Yang	399.00	399	-
39	Xã M'Drăk	169.00	169	-
40	Xã Ea Riêng	150.00	150	-
41	Xã Cư M'ta	150.00	150	-

42	Xã Krông Ấ	150.00	150	-
43	Xã Cư Pao	100.00	100	-
44	Xã Ea Trang	150.00	150	-
45	Xã Hòa Sơn	120.00	120	-
46	Xã Dang Kang	145.00	145	-
47	Xã Yang Mao	150.00	150	-
48	Xã Cư Pui	150.00	150	-
49	Xã Liên Sơn Lắc	300.00	300	-
50	Xã Đăk Liêng	300.00	300	-
51	Xã Nam Ka	177.00	177	-
52	Xã Đăk Phoi	300.00	300	-
53	Xã Krông Nô	180.00	180	-
54	Xã Ea Ning	89.00	89	-
55	Xã Dray Bhang	89.00	89	-
56	Xã Ea Ktur	89.00	89	-
57	Xã Krông Ana	23.00	23	-
58	Xã Dur Kmăl	46.00	46	-
59	Xã Ea Na	131.00	131	-
II	Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết	7,490	7,490	-
1	Xã Ea Khăl	749.00	749	-
2	Xã Ea Wy	749.00	749	-
3	Xã Tân Tiến	748.00	748	-
4	Xã Ea Phê	750.00	750	-
5	Xã Yang Mao	500.00	500	-
6	Xã Cư Pui	998.00	998	-
7	Xã Liên Sơn Lắc	749.00	749	-
8	Xã Đăk Liêng	749.00	749	-
9	Xã Đăk Phoi	749.00	749	-
10	Xã Krông Nô	749.00	749	-
III	Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị	62,698	62,698	-
1	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	62,698	62,698	-
1	Xã Ea Drông	267.00	267	-
2	Xã Ea Súp	3,000.00	3,000	-
3	Xã Ea Rôk	3,000.00	3,000	-
4	Xã Ea Bung	782.00	782	-
5	Xã Ia Rvê	1,000.00	1,000	-
6	Xã Ia Lốp	1,000.00	1,000	-
7	Xã Ea Wer	2,100.00	2,100	-
8	Xã Ea Nuôl	2,142.00	2,142	-
9	Xã Buôn Đôn	2,100.00	2,100	-
10	Xã Ea Kiết	408.00	408	-
11	Xã Ea M'droh	204.00	204	-
12	Xã Pong Drang	300.00	300	-

13	Xã Krông Búk	800.00	800	-
14	Xã Cư Pong	800.00	800	-
15	Xã Ea Khál	573.00	573	-
16	Xã Ea Drăng	573.00	573	-
17	Xã Ea Wy	574.00	574	-
18	Xã Ea H'leo	573.00	573	-
19	Xã Ea Hiao	573.00	573	-
20	Xã Krông Năng	1,240.00	1,240	-
21	Xã Dliêya	1,240.00	1,240	-
22	Xã Tam Giang	620.00	620	-
23	Xã Phú Xuân	1,875.00	1,875	-
24	Xã Tân Tiến	600.00	600	-
25	Xã Ea Phê	500.00	500	-
26	Xã Ea Kly	500.00	500	-
27	Xã Vụ Bôn	2,460.00	2,460	-
28	Xã Ea Knốp	2,100.00	2,100	-
29	Xã Ea Păl	1,200.00	1,200	-
30	Xã Ea Ô	1,200.00	1,200	-
31	Xã Cư Yang	2,100.00	2,100	-
32	Xã M'Đrăk	1,080.00	1,080	-
33	Xã Ea Riêng	1,080.00	1,080	-
34	Xã Cư M'ta	1,660.00	1,660	-
35	Xã Krông Ấ	1,660.00	1,660	-
36	Xã Cư Prao	1,580.00	1,580	-
37	Xã Ea Trang	1,589.00	1,589	-
38	Xã Hòa Sơn	2,000.00	2,000	-
39	Xã Dang Kang	1,500.00	1,500	-
40	Xã Yang Mao	2,000.00	2,000	-
41	Xã Cư Pui	2,036.00	2,036	-
42	Xã Liên Sơn Lăk	1,800.00	1,800	-
43	Xã Đăk Liêng	1,800.00	1,800	-
44	Xã Nam Ka	1,500.00	1,500	-
45	Xã Đăk Phoi	1,800.00	1,800	-
46	Xã Krông Nô	1,680.00	1,680	-
47	Xã Krông Ana	176.00	176	-
48	Xã Dur Kmăl	353.00	353	-
49	Xã Ea Na	1,000.00	1,000	-
IV	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	97,199	73,299	23,900
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	97,199	73,299	23,900
1	Xã Ea Drông	1,098.00	1,098	-
2	Xã Ea Súp	1,800.00	1,800	-
3	Xã Ea Rók	4,000.00	548	3,452
4	Xã Ea Bung	5,300.00	-	5,300
5	Xã Ia Rvê	500.00	500	-
6	Xã Ia Lốp	500.00	500	-
7	Xã Ea Wer	2,100.00	2,100	-

8	Xã Ea Nuôl	2,800.00	2,800	-
9	Xã Buôn Đôn	3,900.00	3,900	-
10	Xã Cư M'gar	300.00	300	-
11	Xã Ea Tul	300.00	300	-
12	Xã Ea Kiết	110.00	110	-
13	Xã Cuôr Đăng	300.00	300	-
14	Xã Krông Búk	2,258.00	2,258	-
15	Xã Cư Pong	1,800.00	1,800	-
16	Xã Ea Khăl	1,070.00	1,070	-
17	Xã Ea Drăng	3,200.00	3,200	-
18	Xã Krông Năng	1,800.00	1,800	-
19	Xã Dliêya	2,700.00	2,700	-
20	Xã Phú Xuân	4,490.00	4,490	-
21	Xã Ea Phê	4,443.00	4,443	-
22	Xã Vự Bôn	1,637.00	1,637	-
23	Xã Ea Knốp	3,440.00	3,440	-
24	Xã Ea Păl	1,650.00	1,650	-
25	Xã Ea Ô	1,400.00	1,400	-
26	Xã Cư Yang	3,029.00	3,029	-
27	Xã M'Drăk	2,300.00	2,300	-
28	Xã Ea Riêng	700.00	700	-
29	Xã Cư M'ta	2,930.00	2,930	-
30	Xã Krông Ấ	1,100.00	1,100	-
31	Xã Ea Trang	5,000.00	5,000	-
32	Xã Hòa Sơn	2,900.00	2,900	-
33	Xã Dang Kang	1,700.00	1,700	-
34	Xã Yang Mao	2,700.00	2,700	-
35	Xã Cư Pui	3,200.00	3,200	-
36	Xã Liên Sơn Lăk	5,648.00	-	5,648
37	Xã Đăk Liêng	2,000.00	-	2,000
38	Xã Nam Ka	1,900.00	-	1,900
39	Xã Đăk Phoi	5,600.00	-	5,600
40	Xã Ea Ktur	850.00	850	-
41	Xã Krông Ana	400.00	400	-
42	Xã Dur Kmăl	1,536.00	1,536	-
43	Xã Ea Na	810.00	810	-
V	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	40,925	40,925	0
V.1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	6,273	6,273	0
A	Cấp tỉnh	628	628	0
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	628	628	-
B	Cấp xã	5,645	5,645	-
1	Phường Thành Nhất	439.00	439	-
2	Phường Buôn Hồ	219.00	219	-
3	Xã Ea Súp	685.00	685	-
4	Xã Ea Wer	78.00	78	-

5	Xã Ea Nuôl	76.00	76	-
6	Xã Buôn Đôn	76.00	76	-
7	Xã Quảng Phú	220.00	220	-
8	Xã Krông Búk	246.00	246	-
9	Xã Cư Pong	200.00	200	-
10	Xã Krông Năng	219.00	219	-
11	Xã Krông Pắc	30.00	30	-
12	Xã Ea Knuéc	30.00	30	-
13	Xã Tân Tiến	40.00	40	-
14	Xã Ea Phê	40.00	40	-
15	Xã Ea Kly	30.00	30	-
16	Xã Vụ Bôn	50.00	50	-
17	Xã Ea Kar	238.00	238	-
18	Xã M'Đrăk	166.00	166	-
19	Xã Ea Riêng	166.00	166	-
20	Xã Cư M'ta	282.00	282	-
21	Xã Krông Á	282.00	282	-
22	Xã Cư Prao	216.00	216	-
23	Xã Ea Trang	216.00	216	-
24	Xã Hòa Sơn	130.00	130	-
25	Xã Dang Kang	130.00	130	-
26	Xã Yang Mao	260.00	260	-
27	Xã Cư Pui	139.00	139	-
28	Xã Nam Ka	250.00	250	-
29	Xã Krông Nô	250.00	250	-
30	Xã Krông Ana	242.00	242	-
V.2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2,406	2,406	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	2,306	2,306	
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	100	100	
V.3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi.	32,246	32,246	-
1	Xã Hòa Phú	280.00	280	-
2	Phường Buôn Ma Thuột	140.00	140	-
3	Phường Tân An	420.00	420	-
4	Phường Tân Lập	140.00	140	-
5	Phường Thành Nhất	140.00	140	-
6	Phường Ea Kao	280.00	280	-
7	Xã Ea Drông	200.00	200	-
8	Phường Buôn Hồ	150.00	150	-
9	Phường Cư Bao	200.00	200	-
10	Xã Ea Súp	220.00	220	-
11	Xã Ea Rôk	200.00	200	-
12	Xã Ea Bung	80.00	80	-
13	Xã Ia Rvê	100.00	100	-
14	Xã Ia Lốp	100.00	100	-
15	Xã Quảng Phú	298.00	298	-

16	Xã Cư M'gar	298.00	298	-
17	Xã Ea Tul	298.00	298	-
18	Xã Ea Kiết	298.00	298	-
19	Xã Ea M'droh	298.00	298	-
20	Xã Cuôr Đăng	298.00	298	-
21	Xã Pong Drang	260.00	260	-
22	Xã Krông Búk	370.00	370	-
23	Xã Cư Pong	370.00	370	-
24	Xã Ea Khăl	120.00	120	-
25	Xã Ea Drăng	120.00	120	-
26	Xã Ea Wy	120.00	120	-
27	Xã Ea H'leo	120.00	120	-
28	Xã Ea Hiao	120.00	120	-
29	Xã Krông Năng	366.00	366	-
30	Xã Dliêya	300.00	300	-
31	Xã Tam Giang	300.00	300	-
32	Xã Phú Xuân	300.00	300	-
33	Xã Krông Pắc	2,038.00	2,038	-
34	Xã Ea Knuêc	1,800.00	1,800	-
35	Xã Tân Tiên	2,200.00	2,200	-
36	Xã Ea Phê	2,000.00	2,000	-
37	Xã Ea Kly	1,500.00	1,500	-
38	Xã Vụ Bôn	2,000.00	2,000	-
39	Xã Ea Kar	86.00	86	-
40	Xã Ea Knốp	180.00	180	-
41	Xã Ea Păl	180.00	180	-
42	Xã Ea Ô	180.00	180	-
43	Xã Cư Yang	180.00	180	-
44	Xã M'Drăk	540.00	540	-
45	Xã Ea Riêng	540.00	540	-
46	Xã Cư M'ta	874.00	874	-
47	Xã Krông Ấ	874.00	874	-
48	Xã Cư Prao	540.00	540	-
49	Xã Ea Trang	546.00	546	-
50	Xã Hòa Sơn	1,300.00	1,300	-
51	Xã Dang Kang	1,800.00	1,800	-
52	Xã Yang Mao	2,592.00	2,592	-
53	Xã Cư Pui	2,692.00	2,692	-
54	Xã Ea Ning	100.00	100	-
55	Xã Dray Bhang	100.00	100	-
56	Xã Ea Ktur	100.00	100	-
VI	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	3,602	3,602	0
A	Cấp tỉnh	1,981	1,981	0
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,981	1,981	-
B	Cấp xã	1,621	1,621	-
1	Xã Hòa Phú	32.00	32	-
2	Phường Tân An	32.00	32	-
3	Phường Ea Kao	32.00	32	-
4	Xã Ea Drông	32.00	32	-
5	Phường Buôn Hồ	32.00	32	-
6	Phường Cư Bao	32.00	32	-

7	Xã Ea Súp	76.00	76	-
8	Xã Ea Rôk	60.00	60	-
9	Xã Ea Wer	45.00	45	-
10	Xã Ea Nuôl	45.00	45	-
11	Xã Buôn Đôn	46.00	46	-
12	Xã Ea Tul	68.00	68	-
13	Xã Pong Drang	19.00	19	-
14	Xã Krông Búk	45.00	45	-
15	Xã Cư Pong	45.00	45	-
16	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
17	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
18	Xã Ea Wy	30.00	30	-
19	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
20	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
21	Xã Krông Năng	30.00	30	-
22	Xã Dliêya	30.00	30	-
23	Xã Tam Giang	30.00	30	-
24	Xã Phú Xuân	33.00	33	-
25	Xã Krông Pắc	25.00	25	-
26	Xã Tân Tiến	29.00	29	-
27	Xã Ea Phê	25.00	25	-
28	Xã Vụ Bôn	30.00	30	-
29	Xã Ea Păl	54.00	54	-
30	Xã M'Drăk	10.00	10	-
31	Xã Ea Riêng	10.00	10	-
32	Xã Cư M'ta	21.00	21	-
33	Xã Krông Á	21.00	21	-
34	Xã Cư Prao	10.00	10	-
35	Xã Ea Trang	10.00	10	-
36	Xã Hòa Sơn	50.00	50	-
37	Xã Cư Pui	59.00	59	-
38	Xã Liên Sơn Lăk	136.00	136	-
39	Xã Ea Ning	18.00	18	-
40	Xã Dray Bhang	18.00	18	-
41	Xã Ea Ktur	18.00	18	-
42	Xã Krông Ana	18.00	18	-
43	Xã Dur Kmăl	38.00	38	-
44	Xã Ea Na	107.00	107	-
VII	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	8,284	8,284	0
1	Sở Y tế	8,284	8,284	-
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	12,365	12,365	0
A	Cấp tỉnh	4,356	4,356	0
1	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	4,356	4,356	-
B	Cấp xã	8,009	8,009	-
1	Xã Ea Drông	111.00	111	-
2	Xã Ea Súp	300.00	300	-
3	Xã Ea Rôk	300.00	300	-

4	Xã Ea Bung	68.00	68	-
5	Xã Ia Ryê	236.00	236	-
6	Xã Ia Lốp	236.00	236	-
7	Xã Ea Wer	266.00	266	-
8	Xã Ea Nuôl	266.00	266	-
9	Xã Buôn Đôn	268.00	268	-
10	Xã Quảng Phú	19.00	19	-
11	Xã Cư M'gar	19.00	19	-
12	Xã Ea Tul	19.00	19	-
13	Xã Ea Kiết	18.00	18	-
14	Xã Ea M'droh	18.00	18	-
15	Xã Cuôr Đăng	18.00	18	-
16	Xã Pong Drang	109.00	109	-
17	Xã Krông Búk	140.00	140	-
18	Xã Cư Pong	140.00	140	-
19	Xã Ea Khăl	89.00	89	-
20	Xã Ea Drăng	89.00	89	-
21	Xã Ea Wy	89.00	89	-
22	Xã Ea H'leo	89.00	89	-
23	Xã Ea Hiao	89.00	89	-
24	Xã Krông Năng	180.00	180	-
25	Xã Dliêya	180.00	180	-
26	Xã Tam Giang	180.00	180	-
27	Xã Phú Xuân	183.00	183	-
28	Xã Krông Pắc	110.00	110	-
29	Xã Ea Knuêc	100.00	100	-
30	Xã Tân Tiến	120.00	120	-
31	Xã Ea Phê	120.00	120	-
32	Xã Ea Kly	80.00	80	-
33	Xã Vụ Bôn	109.00	109	-
34	Xã Ea Kar	93.00	93	-
35	Xã Ea Knốp	280.00	280	-
36	Xã Ea Păl	160.00	160	-
37	Xã Ea Ô	160.00	160	-
38	Xã Cư Yang	280.00	280	-
39	Xã M'Drăk	145.00	145	-
40	Xã Ea Riêng	145.00	145	-
41	Xã Cư M'ta	240.00	240	-
42	Xã Krông Ấ	240.00	240	-
43	Xã Cư Prao	195.00	195	-
44	Xã Ea Trang	202.00	202	-
45	Xã Hòa Sơn	250.00	250	-
46	Xã Dang Kang	250.00	250	-
47	Xã Yang Mao	250.00	250	-
48	Xã Cư Pui	251.00	251	-
49	Xã Đăk Phơi	200.00	200	-
50	Xã Ea Ning	25.00	25	-
51	Xã Dray Bhang	30.00	30	-
52	Xã Ea Ktur	25.00	25	-
53	Xã Krông Ana	26.00	26	-
54	Xã Dur Kmăl	54.00	54	-
55	Xã Ea Na	150.00	150	-

IX	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	4,213	4,213	0
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4,213	4,213	0
A	Cấp tỉnh	800	800	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	800	800	-
B	Cấp xã	3,413	3,413	-
1	Xã Hòa Phú	30.00	30	-
2	Phường Tân An	40.00	40	-
3	Phường Ea Kao	30.00	30	-
4	Xã Ea Drông	45.00	45	-
5	Phường Buôn Hồ	45.00	45	-
6	Phường Cư Bao	45.00	45	-
7	Xã Ea Súp	100.00	100	-
8	Xã Ea Rók	100.00	100	-
9	Xã Ea Bung	31.00	31	-
10	Xã Ia Rvê	50.00	50	-
11	Xã Ia Lốp	50.00	50	-
12	Xã Ea Wer	68.00	68	-
13	Xã Ea Nuôl	68.00	68	-
14	Xã Buôn Đôn	68.00	68	-
15	Xã Quảng Phú	38.00	38	-
16	Xã Cư M'gar	39.00	39	-
17	Xã Ea Tul	39.00	39	-
18	Xã Ea Kiệt	39.00	39	-
19	Xã Ea M'droh	39.00	39	-
20	Xã Cuôr Đăng	39.00	39	-
21	Xã Pong Drang	81.00	81	-
22	Xã Krông Búk	110.00	110	-
23	Xã Cư Pong	110.00	110	-
24	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
25	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
26	Xã Ea Wy	30.00	30	-
27	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
28	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
29	Xã Krông Năng	50.00	50	-
30	Xã Tam Giang	48.00	48	-
31	Xã Phú Xuân	100.00	100	-
32	Xã Krông Pắc	40.00	40	-
33	Xã Ea Knuéc	30.00	30	-
34	Xã Tân Tiến	40.00	40	-
35	Xã Ea Phê	40.00	40	-
36	Xã Ea Kly	30.00	30	-
37	Xã Vụ Bôn	36.00	36	-
38	Xã Ea Kar	40.00	40	-
39	Xã Ea Knốp	40.00	40	-
40	Xã Ea Păl	40.00	40	-
41	Xã Ea Ô	40.00	40	-
42	Xã Cư Yang	40.00	40	-
43	Xã M'Drăk	45.00	45	-

44	Xã Ea Riêng	45.00	45	-
45	Xã Cư M'ta	70.00	70	-
46	Xã Krông Ấ	70.00	70	-
47	Xã Cư Prao	65.00	65	-
48	Xã Ea Trang	71.00	71	-
49	Xã Dang Kang	100.00	100	-
50	Xã Yang Mao	100.00	100	-
51	Xã Cư Pui	124.00	124	-
52	Xã Nam Ka	255.00	255	-
53	Xã Ea Ning	70.00	70	-
54	Xã Dray Bhang	60.00	60	-
55	Xã Ea Ktur	70.00	70	-
56	Xã Krông Ana	23.00	23	-
57	Xã Dur Kmäl	46.00	46	-
58	Xã Ea Na	131.00	131	-
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	10,391	10,391	0
X.1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030.	10,048	10,048	0
A	Cấp tỉnh	1,822	1,822	0
1	Sở Dân tộc và Tôn giáo	1,266	1,266	-
2	Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	25	25	-
3	Sở Tư pháp	132	132	-
4	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	399	399	-
B	Cấp xã	8,226	8,226	-
1	Xã Hòa Phú	21.00	21	-
2	Phường Tân An	23.00	23	-
3	Phường Tân Lập	15.00	15	-
4	Phường Ea Kao	41.00	41	-
5	Xã Ea Drông	50.00	50	-
6	Phường Buôn Hồ	50.00	50	-
7	Phường Cư Bao	50.00	50	-
8	Xã Ea Súp	250.00	250	-
9	Xã Ea Rók	250.00	250	-
10	Xã Ea Bung	80.00	80	-
11	Xã Ia Rvê	100.00	100	-
12	Xã Ia Lóp	100.00	100	-
13	Xã Ea Wer	200.00	200	-
14	Xã Ea Nuôl	207.00	207	-
15	Xã Buôn Đôn	200.00	200	-

16	Xã Quảng Phú	202.00	202	-
17	Xã Cư M'gar	202.00	202	-
18	Xã Ea Tul	202.00	202	-
19	Xã Ea Kiết	202.00	202	-
20	Xã Ea M'droh	203.00	203	-
21	Xã Cuôr Đăng	202.00	202	-
22	Xã Pong Drang	107.00	107	-
23	Xã Krông Búk	120.00	120	-
24	Xã Cư Pong	120.00	120	-
25	Xã Ea Khăl	30.00	30	-
26	Xã Ea Drăng	30.00	30	-
27	Xã Ea Wy	30.00	30	-
28	Xã Ea H'leo	30.00	30	-
29	Xã Ea Hiao	30.00	30	-
30	Xã Krông Năng	173.00	173	-
31	Xã Dliêya	173.00	173	-
32	Xã Tam Giang	170.00	170	-
33	Xã Phú Xuân	177.00	177	-
34	Xã Krông Pắc	150.00	150	-
35	Xã Ea Knuêc	160.00	160	-
36	Xã Tân Tiến	150.00	150	-
37	Xã Ea Phê	200.00	200	-
38	Xã Ea Kly	150.00	150	-
39	Xã Vụ Bôn	143.00	143	-
40	Xã Ea Kar	40.00	40	-
41	Xã Ea Knốp	40.00	40	-
42	Xã Ea Păl	40.00	40	-
43	Xã Ea Ô	40.00	40	-
44	Xã Cư Yang	40.00	40	-
45	Xã M'Drăk	100.00	100	-
46	Xã Ea Riêng	107.00	107	-
47	Xã Cư M'ta	147.00	147	-
48	Xã Krông Ấ	147.00	147	-
49	Xã Cư Prao	140.00	140	-
50	Xã Ea Trang	140.00	140	-
51	Xã Hòa Sơn	150.00	150	-
52	Xã Dang Kang	100.00	100	-
53	Xã Yang Mao	200.00	200	-
54	Xã Cư Pui	157.00	157	-
55	Xã Liên Sơn Lăk	200.00	200	-
56	Xã Đăk Liêng	200.00	200	-
57	Xã Nam Ka	170.00	170	-
58	Xã Đăk Phoi	200.00	200	-
59	Xã Krông Nô	183.00	183	-
60	Xã Ea Ning	100.00	100	-
61	Xã Dray Bhang	100.00	100	-
62	Xã Ea Ktur	100.00	100	-
63	Xã Krông Ana	46.00	46	-
64	Xã Dur Kmăl	90.00	90	-
65	Xã Ea Na	256.00	256	-

X.2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	173	173	0
A	Cấp tỉnh	95	95	0
1	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	95	95	-
B	Cấp xã	78	78	-
1	Xã Pong Drang	18.00	18	-
2	Xã Krông Búk	30.00	30	-
3	Xã Cư Pong	30.00	30	-
X.3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	170	170	-
1	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	170	170	

Phu lục III
TỔNG HỢP PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢI NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo			Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng			Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững				Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin			Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình			Ghi chú
			Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025		Tổng	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	Tổng	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng khó khăn	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững		Tổng	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	Tổng	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	
	Tổng cộng	217,245	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	21,990	14,940	450	6,600	37,750	9,085	6,080	3,005	9,175	5,050	4,125	
A	Kinh phí phân bổ	206,405	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	21,990	14,940	450	6,600	37,750	9,085	6,080	3,005	9,175	5,050	4,125	
I	Khối tỉnh	16,400	-	-	-	-	-	-	-	13,300	11,500	-	1,800	-	2,100	1,600	500	1,000	350	650	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	4,025	-	-	-	-	-	-	-	3,925	3,925	-	-	-	-	-	-	100	50	50	
2	Sở Nội vụ	1,850	-	-	-	-	-	-	-	1,800	-	-	1,800	-	-	-	-	50	-	50	
3	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,600	1,600	-	-	-	-	-	
4	Sở Y tế	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	100	50	
5	Sở Xây dựng	50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
6	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	500	500	200	300	
7	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	150	-	150	
8	Trường cao đẳng Đắk Lắk	5,100	-	-	-	-	-	-	-	5,100	5,100	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
9	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	2,475	-	-	-	-	-	-	-	2,475	2,475	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
II	Khối các xã, phường	190,005	18,656	16,456	2,200	70,500	39,249	34,614	4,635	8,690	3,440	450	4,800	37,750	6,985	4,480	2,505	8,175	4,700	3,475	
1	Phường Buôn Hồ	480	-	-	-	300	-	-	-	80	0.0	-	80	-	-	-	-	100	80	20	
2	Phường Buôn Ma Thuột	445	-	-	-	-	60	-	60	220	-	-	220	-	25	25	-	140	100	40	
3	Phường Cư Bao	760	-	-	-	600	-	-	-	60	-	-	60	-	-	-	-	100	60	40	
4	Phường Ea Kao	235	-	-	-	-	50	-	50	70	-	-	70	-	25	25	-	90	60	30	
5	Phường Tân An	225	-	-	-	-	50	-	50	60	-	-	60	-	25	25	-	90	60	30	
6	Phường Tân Lập	195	-	-	-	-	50	-	50	30	-	-	30	-	25	25	-	90	60	30	
7	Phường Thành Nhất	235	-	-	-	-	50	-	50	70	-	-	70	-	25	25	-	90	60	30	
8	Xã Buôn Đôn	2,334	-	-	-	1,000	984	784	200	170	120	-	50	-	100	50	50	80	10	70	
9	Xã Cuôr Đăng	835	-	-	-	640	30	-	30	40	-	-	40	-	45	15	30	80	30	50	
10	Xã Cư Mgar	1,170	-	-	-	440	470	450	20	180	150	-	30	-	30	10	20	50	20	30	
11	Xã Cư M'ta	6,865	2,600	1,500	1,100	1,000	660	600	60	200	75	65	60	2,125	140	110	30	140	80	60	
12	Xã Cư Pong	2,225	-	-	-	1,000	650	650	-	130	-	-	130	-	210	140	70	235	150	85	
13	Xã Cư Pao	5,575	1,100	-	1,100	900	640	580	60	195	75	60	60	2,475	130	100	30	135	80	55	
14	Xã Cư Pui	3,525	-	-	-	2,000	945	750	195	240	80	-	160	-	165	100	65	175	110	65	
15	Xã Cư Yang	2,510	-	-	-	1,400	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
16	Xã Dang Kang	2,675	-	-	-	1,300	880	700	180	180	80	-	100	-	150	100	50	165	100	65	
17	Xã Dliêya	4,005	-	-	-	2,300	950	950	-	180	-	-	180	-	300	200	100	275	200	75	
18	Xã Dray Bhăng	2,119	-	-	-	1,170	639	600	39	130	100	-	30	-	110	50	60	70	40	30	
19	Xã Dur Kmál	1,125	-	-	-	465	320	260	60	160	100	-	60	-	90	30	60	90	50	40	
20	Xã Đắk Liêng	3,030	-	-	-	1,550	940	850	90	170	60	-	110	-	150	90	60	220	130	90	

21	Xã Đăk Phơi	2,045	-	-		1,100	560	500	60	130	50	-	80	-	95	50	45	160	100	60	
22	Xã Ea Bung	7,532	-	-		1,800	620	500	120	152	80	12	60	4,700	120	80	40	140	80	60	
23	Xã Ea Drăng	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
24	Xã Ea Drông	760	-	-		600	-	-	-	60	-	-	60	-	-	-	-	100	60	40	
25	Xã Ea Hiao	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
26	Xã Ea H'leo	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
27	Xã Ea Kar	1,155	-	-		900	-	-	-	30	-	-	30	-	130	100	30	95	80	15	
28	Xã Ea Kiết	1,025	-	-		450	470	450	20	25	-	-	25	-	30	10	20	50	20	30	
29	Xã Ea Kly	1,124	-	-		400	480	400	80	90	30	-	60	-	80	50	30	74	60	14	
30	Xã Ea Knốp	1,955	-	-		840	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	115	100	15	
31	Xã Ea Knuêc	1,296	-	-		500	500	400	100	110	30	-	80	-	110	70	40	76	60	16	
32	Xã Ea Ktur	2,752	-	-		1,560	852	800	52	130	100	-	30	-	130	50	80	80	40	40	
33	Xã Ea Khâl	1,585	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	85	-	85	
34	Xã Ea Mdroh	1,615	-	-		900	495	450	45	50	-	-	50	-	65	20	45	105	45	60	
35	Xã Ea Na	2,870	-	-		1,450	975	805	170	200	130	-	70	-	100	30	70	145	50	95	
36	Xã Ea Ning	2,139	-	-		1,170	639	600	39	150	110	-	40	-	110	50	60	70	40	30	
37	Xã Ea Nuôl	5,055	-	-		2,800	1,755	1,500	255	180	130	-	50	-	200	125	75	120	20	100	
38	Xã Ea Ô	2,510	-	-		1,400	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
39	Xã Ea Păl	2,170	-	-		1,060	700	700	-	170	100	-	70	-	130	100	30	110	100	10	
40	Xã Ea Phê	1,557	-	-		500	710	600	110	145	35	-	110	-	115	70	45	87	70	17	
41	Xã Ea Riêng	6,865	1,600	1,600		1,000	770	700	70	210	80	70	60	2,975	170	130	40	140	80	60	
42	Xã Ea Rók	12,232	1,400	1,400		2,200	1,000	800	200	202	110	22	70	7,025	150	100	50	255	160	95	
43	Xã Ea Súp	13,137	1,800	1,800		2,500	1,190	1,000	190	202	110	22	70	7,050	130	80	50	265	160	105	
44	Xã Ea Tul	1,690	-	-		840	490	450	40	200	150	-	50	-	60	20	40	100	40	60	
45	Xã Ea Trang	4,740	1,500	1,500		800	560	500	60	160	60	50	50	1,500	120	90	30	100	60	40	
46	Xã Ea Wer	3,390	-	-		1,800	1,100	900	200	170	120	-	50	-	200	125	75	120	20	100	
47	Xã Ea Wý	1,550	-	-		1,000	500	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	50	-	50	
48	Xã Hòa Phú	215	-	-		-	50	-	50	50	-	-	50	-	25	25	-	90	60	30	
49	Xã Hoà Sơn	2,625	-	-		1,300	830	650	180	180	80	-	100	-	150	100	50	165	100	65	
50	Xã Ia Lóp	7,242	2,500	2,500		1,200	570	500	70	132	70	12	50	2,650	100	70	30	90	50	40	
51	Xã Ia Rvê	7,217	2,500	2,500		1,200	570	500	70	132	70	12	50	2,625	100	70	30	90	50	40	
52	Xã Krông Á	6,480	1,700	1,700		900	670	600	70	195	75	60	60	2,750	140	100	40	125	70	55	
53	Xã Krông Ana	3,255	-	-		1,685	1,135	935	200	170	100	-	70	-	110	40	70	155	50	105	
54	Xã Krông Bông	2,525	-	-		1,200	850	700	150	160	80	-	80	-	150	100	50	165	100	65	
55	Xã Krông Búk	1,855	-	-		900	500	500	-	100	-	-	100	-	185	120	65	170	100	70	
56	Xã Krông Năng	1,905	-	-		900	500	500	-	130	-	-	130	-	200	150	50	175	100	75	
57	Xã Krông Nô	1,040	-	-		500	340	300	40	70	30	-	40	-	50	30	20	80	50	30	
58	Xã Krông Pắc	1,306	-	-		500	510	400	110	95	35	-	60	-	115	70	45	86	70	16	
59	Xã Liên Sơn Lắc	3,040	-	-		1,550	940	850	90	180	70	-	110	-	150	90	60	220	130	90	
60	Xã M'Drăk	5,876	1,956	1,956		900	660	600	60	200	75	65	60	1,875	150	120	30	135	80	55	
61	Xã Nam Ka	1,750	-	-		800	670	600	70	100	40	-	60	-	70	40	30	110	70	40	
62	Xã Pong Drang	1,805	-	-		900	450	450	-	100	-	-	100	-	185	120	65	170	100	70	
63	Xã Phú Xuân	2,105	-	-		1,100	650	650	-	130	-	-	130	-	100	100	-	125	50	75	
64	Xã Quảng Phú	1,215	-	-		930	45	-	45	55	-	-	55	-	70	25	45	115	45	70	
65	Xã Tam Giang	1,805	-	-		900	500	500	-	130	-	-	130	-	150	100	50	125	50	75	
66	Xã Tân Tiến	1,772	-	-		500	910	800	110	155	35	-	120	-	120	70	50	87	70	17	
67	Xã Vụ Bón	3,475	-	-		3,000	120	-	120	145	35	-	110	-	120	70	50	90	70	20	
68	Xã Yang Mao	3,530	-	-		2,000	945	750	195	240	80	-	160	-	165	100	65	180	110	70	
B	Kinh phí còn lại	10,840																			chuyển trả ngân sách Trung ương

Phụ lục IV
CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng cộng	Trong đó:		Ghi chú
			Ngân sách trung ương	Ngân sách tỉnh	
	Tổng cộng	217,245	198,481	18,764	
A	Kinh phí phân bổ	206,405	187,641	18,764	
I	Dự án 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo	18,656	16,456	2,200	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng tại các huyện nghèo	16,456	16,456	-	
1	Xã Ea Súp	1,800	1,800		
2	Xã Ea Rôk	1,400	1,400		
3	Xã Ia Rvê	2,500	2,500		
4	Xã Ia Lốp	2,500	2,500		
5	Xã M'Drăk	1,956	1,956		
6	Xã Ea Riêng	1,600	1,600		
7	Xã Cư M'ta	1,500	1,500		
8	Xã Krông Á	1,700	1,700		
9	Xã Ea Trang	1,500	1,500		
2	Tiểu dự án 2. Triển khai Đề án hỗ trợ một số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo giai đoạn 2022 - 2025	2,200	-	2,200	
1	Xã Cư Pao	1,100		1,100	
2	Xã Cư M'ta	1,100		1,100	
II	Dự án 2. Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo	70,500	64,500	6,000	
1	Phường Buôn Hồ	300	300		
2	Phường Cư Bao	600	600		
3	Xã Ea Drông	600	600		
4	Xã Ea Nuôl	2,800	2,800		
5	Xã Ea Wer	1,800	1,800		
6	Xã Buôn Đôn	1,000		1,000	
7	Xã Ea Ktur	1,560	1,560		

8	Xã Ea Ning	1,170	1,170		
9	Xã Dray Bhang	1,170	1,170		
10	Xã Quảng Phú	930	930		
11	Xã Cư Mgar	440	440		
12	Xã Ea Tul	840	840		
13	Xã Ea Kiết	450	450		
14	Xã Cuôr Đăng	640	640		
15	Xã Ea Mdroh	900	900		
16	Xã Ea Drăng	1,000	1,000		
17	Xã Ea Hiao	1,000	1,000		
18	Xã Ea Khăl	1,000	1,000		
19	Xã Ea H'leo	1,000	1,000		
20	Xã Ea Wy	1,000	1,000		
21	Xã Ea Kar	900	900		
22	Xã Ea Knốp	840	840		
23	Xã Ea Păl	1,060	1,060		
24	Xã Ea Ô	1,400	1,400		
25	Xã Cư Yang	1,400	1,400		
26	Xã Ea Súp	2,500		2,500	
27	Xã Ea Bung	1,800	1,800		
28	Xã Ea Rók	2,200	2,200		
29	Xã Ia Rvê	1,200	1,200		
30	Xã Ia Lốp	1,200	1,200		
31	Xã Krông Ana	1,685	1,685		
32	Xã Dur Kmăl	465	465		
33	Xã Ea Na	1,450	1,450		
34	Xã Hoà Sơn	1,300	1,300		
35	Xã Krông Bông	1,200	1,200		
36	Xã Dang Kang	1,300	1,300		
37	Xã Cư Pui	2,000		2,000	
38	Xã Yang Mao	2,000	2,000		
39	Xã Pong Drang	900	900		
40	Xã Cư Pong	1,000	1,000		
41	Xã Krông Búk	900	900		
42	Xã Krông Năng	900	900		
43	Xã Dliêya	2,300	2,300		
44	Xã Phú Xuân	1,100	1,100		
45	Xã Tam Giang	900	900		
46	Xã Krông Pắc	500	500		
47	Xã Ea Knuéc	500	500		
48	Xã Tân Tiến	500	500		

49	Xã Ea Phê	500	500		
50	Xã Ea Kly	400	400		
51	Xã Vụ Bồn	3,000	3,000		
52	Xã Liên Sơn Lắc	1,550	1,550		
53	Xã Đăk Liêng	1,550	1,550		
54	Xã Đăk Phoi	1,100	1,100		
55	Xã Krông Nô	500		500	
56	Xã Nam Ka	800	800		
57	Xã M'Drăk	900	900		
58	Xã Ea Riêng	1,000	1,000		
59	Xã Cư M'ta	1,000	1,000		
60	Xã Cư Pao	900	900		
61	Xã Krông Á	900	900		
62	Xã Ea Trang	800	800		
III	Dự án 3. Hỗ trợ phát triển sản xuất, cải thiện dinh dưỡng	39,249	36,235	3,014	
1	Tiểu dự án 1. Hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp	34,614	31,600	3,014	
1	Xã Ea Nuôl	1,500	1,500		
2	Xã Ea Wer	900	900		
3	Xã Buôn Đôn	784		784	
4	Xã Ea Ktur	800	800		
5	Xã Ea Ning	600	600		
6	Xã Dray Bhang	600	600		
7	Xã Cư Mgar	450	450		
8	Xã Ea Tul	450	450		
9	Xã Ea Kiết	450	450		
10	Xã Ea Mdroh	450	450		
11	Xã Ea Drăng	500	500		
12	Xã Ea Hiao	500	500		
13	Xã Ea Khăl	500	500		
14	Xã Ea H'leo	500	500		
15	Xã Ea Wy	500	500		
16	Xã Ea Knốp	700	700		
17	Xã Ea Păl	700	700		
18	Xã Ea Ô	700	700		
19	Xã Cư Yang	700	700		
20	Xã Ea Súp	1,000	1,000		
21	Xã Ea Bung	500	500		
22	Xã Ea Rók	800	800		

23	Xã Ia Rvê	500	500		
24	Xã Ia Lốp	500		500	
25	Xã Krông Ana	935	935		
26	Xã Dur Kmăl	260	260		
27	Xã Ea Na	805	805		
28	Xã Hoà Sơn	650		650	
29	Xã Krông Bông	700	700		
30	Xã Dang Kang	700	700		
31	Xã Cư Pui	750	750		
32	Xã Yang Mao	750	750		
33	Xã Pong Drang	450	450		
34	Xã Cư Pong	650	650		
35	Xã Krông Búk	500	500		
36	Xã Krông Năng	500	500		
37	Xã Dliêya	950	950		
38	Xã Phú Xuân	650	650		
39	Xã Tam Giang	500	500		
40	Xã Krông Pắc	400	400		
41	Xã Ea Knuéc	400	400		
42	Xã Tân Tiến	800	800		
43	Xã Ea Phê	600	600		
44	Xã Ea Kly	400	400		
45	Xã Liên Sơn Lắc	850	850		
46	Xã Đăk Liêng	850	850		
47	Xã Đăk Phơi	500		500	
48	Xã Krông Nô	300	300		
49	Xã Nam Ka	600	600		
50	Xã M'Drăk	600	600		
51	Xã Ea Riêng	700	700		
52	Xã Cư M'ta	600	600		
53	Xã Cư Prao	580		580	
54	Xã Krông Ấ	600	600		
55	Xã Ea Trang	500	500		
2	Tiểu dự án 2. Cải thiện dinh dưỡng	4,635	4,635	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	60	60		
2	Phường Tân Lập	50	50		
3	Phường Tân An	50	50		
4	Phường Thành Nhất	50	50		
5	Phường Ea Kao	50	50		
6	Xã Hòa Phú	50	50		
7	Xã Ea Nuôl	255	255		

8	Xã Ea Wer	200	200		
9	Xã Buôn Đôn	200	200		
10	Xã Ea Ktur	52	52		
11	Xã Ea Ning	39	39		
12	Xã Dray Bhang	39	39		
13	Xã Quảng Phú	45	45		
14	Xã Cư Mgar	20	20		
15	Xã Ea Tul	40	40		
16	Xã Ea Kiệt	20	20		
17	Xã Cuôr Đăng	30	30		
18	Xã Ea Mdroh	45	45		
19	Xã Ea Súp	190	190		
20	Xã Ea Bung	120	120		
21	Xã Ea Rók	200	200		
22	Xã Ia Rvê	70	70		
23	Xã Ia Lóp	70	70		
24	Xã Krông Ana	200	200		
25	Xã Dur Kmăl	60	60		
26	Xã Ea Na	170	170		
27	Xã Hoà Sơn	180	180		
28	Xã Krông Bông	150	150		
29	Xã Dang Kang	180	180		
30	Xã Cư Pui	195	195		
31	Xã Yang Mao	195	195		
32	Xã Krông Pắc	110	110		
33	Xã Ea Knuéc	100	100		
34	Xã Tân Tiến	110	110		
35	Xã Ea Phê	110	110		
36	Xã Ea Kly	80	80		
37	Xã Vụ Bôn	120	120		
38	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
39	Xã Đăk Liêng	90	90		
40	Xã Đăk Phoi	60	60		
41	Xã Krông Nô	40	40		
42	Xã Nam Ka	70	70		
43	Xã M'Drăk	60	60		
44	Xã Ea Riêng	70	70		
45	Xã Cư M'ta	60	60		
46	Xã Cư Prao	60	60		
47	Xã Krông Á	70	70		
48	Xã Ea Trang	60	60		

IV	Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững	21,990	21,990		
1	Tiểu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	14,940	14,940		
1.1	Sở Giáo dục và Đào tạo	3,500	3,500		
1.2	Các trường cao đẳng công lập, trường trung cấp công lập trên địa bàn tỉnh	8,000	8,000		
	Trường cao đẳng Đắk Lắk	5,100	5,100		
	Trường cao đẳng y tế Đắk Lắk	2,475	2,475		
	Sở Giáo dục và Đào tạo (Trường Trung cấp Đắk Lắk)	425	425		
1.3	Hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo; người dân sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, người lao động có thu nhập thấp	3,440	3,440	-	
1	Xã Ea Nuôi	130	130		
2	Xã Ea Wer	120	120		
3	Xã Buôn Đôn	120	120		
4	Xã Ea Ktur	100	100		
5	Xã Ea Ning	110	110		
6	Xã Dray Bhang	100	100		
7	Xã Cư Mgar	150	150		
8	Xã Ea Tul	150	150		
9	Xã Ea Knốp	100	100		
10	Xã Ea Păl	100	100		
11	Xã Ea Ô	100	100		
12	Xã Cư Yang	100	100		
13	Xã Ea Súp	110	110		
14	Xã Ea Bung	80	80		
15	Xã Ea Rók	110	110		
16	Xã Ia Rvê	70	70		
17	Xã Ia Lóp	70	70		
18	Xã Krông Ana	100	100		
19	Xã Dur Kmăl	100	100		
20	Xã Ea Na	130	130		

21	Xã Hoà Sơn	80	80		
22	Xã Krông Bông	80	80		
23	Xã Dang Kang	80	80		
24	Xã Cư Pui	80	80		
25	Xã Yang Mao	80	80		
26	Xã Krông Pắc	35	35		
27	Xã Ea Knuéc	30	30		
28	Xã Tân Tiến	35	35		
29	Xã Ea Phê	35	35		
30	Xã Ea Kly	30	30		
31	Xã Vụ Bồn	35	35		
32	Xã Liên Sơn Lắc	70	70		
33	Xã Đăk Liêng	60	60		
34	Xã Đăk Phoi	50	50		
35	Xã Krông Nô	30	30		
36	Xã Nam Ka	40	40		
37	Xã M'Drăk	75	75		
38	Xã Ea Riêng	80	80		
39	Xã Cư M'ta	75	75		
40	Xã Cư Pao	75	75		
41	Xã Krông Á	75	75		
42	Xã Ea Trang	60	60		
2	Tiểu dự án 2. Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	450	450		
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh				
	Sở Nội vụ				
2.2	Các xã, phường	450	450	-	
1	Xã Ea Súp	22	22		
2	Xã Ea Bung	12	12		
3	Xã Ea Rók	22	22		
4	Xã Ia Rvê	12	12		
5	Xã Ia Lốp	12	12		
6	Xã M'Drăk	65	65		
7	Xã Ea Riêng	70	70		
8	Xã Cư M'ta	65	65		
9	Xã Cư Pao	60	60		
10	Xã Krông Á	60	60		

11	Xã Ea Trang	50	50		
3	Tiểu dự án 3. Hỗ trợ việc làm bền vững	6,600	6,600		
3.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	1,800	1,800		
	Sở Nội vụ	1,800	1,800		
3.2	Các xã, phường	4,800	4,800	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	220	220		
2	Phường Tân Lập	30	30		
3	Phường Tân An	60	60		
4	Phường Thành Nhất	70	70		
5	Phường Ea Kao	70	70		
6	Xã Hòa Phú	50	50		
7	Phường Buôn Hồ	80	80		
8	Phường Cư Bao	60	60		
9	Xã Ea Drông	60	60		
10	Xã Ea Nuôi	50	50		
11	Xã Ea Wer	50	50		
12	Xã Buôn Đôn	50	50		
13	Xã Ea Ktur	30	30		
14	Xã Ea Ning	40	40		
15	Xã Dray Bhang	30	30		
16	Xã Quảng Phú	55	55		
17	Xã Cư Mgar	30	30		
18	Xã Ea Tul	50	50		
19	Xã Ea Kiết	25	25		
20	Xã Cuôr Đăng	40	40		
21	Xã Ea Mdroh	50	50		
22	Xã Ea Kar	30	30		
23	Xã Ea Knốp	70	70		
24	Xã Ea Păl	70	70		
25	Xã Ea Ô	70	70		
26	Xã Cư Yang	70	70		
27	Xã Ea Súp	70	70		
28	Xã Ea Bung	60	60		
29	Xã Ea Rôk	70	70		
30	Xã Ia Rvê	50	50		
31	Xã Ia Lốp	50	50		
32	Xã Krông Ana	70	70		
33	Xã Dur Kmăl	60	60		
34	Xã Ea Na	70	70		
35	Xã Hoà Sơn	100	100		

36	Xã Krông Bông	80	80		
37	Xã Dang Kang	100	100		
38	Xã Cư Pui	160	160		
39	Xã Yang Mao	160	160		
40	Xã Pong Drang	100	100		
41	Xã Cư Pong	130	130		
42	Xã Krông Búk	100	100		
43	Xã Krông Năng	130	130		
44	Xã Dliêya	180	180		
45	Xã Phú Xuân	130	130		
46	Xã Tam Giang	130	130		
47	Xã Krông Pắc	60	60		
48	Xã Ea Knuéc	80	80		
49	Xã Tân Tiến	120	120		
50	Xã Ea Phê	110	110		
51	Xã Ea Kly	60	60		
52	Xã Vụ Bồn	110	110		
53	Xã Liên Sơn Lắc	110	110		
54	Xã Đăk Liêng	110	110		
55	Xã Đăk Phoi	80	80		
56	Xã Krông Nô	40	40		
57	Xã Nam Ka	60	60		
58	Xã M'Drăk	60	60		
59	Xã Ea Riêng	60	60		
60	Xã Cư M'ta	60	60		
61	Xã Cư Prao	60	60		
62	Xã Krông Á	60	60		
63	Xã Ea Trang	50	50		
V	Dự án 5. Hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo, hộ cận nghèo trên địa bàn các huyện nghèo	37,750	30,200	7,550	
1	Xã Ea Súp	7,050	5,640	1,410	
2	Xã Ea Bung	4,700	3,760	940	
3	Xã Ea Rók	7,025	5,620	1,405	
4	Xã Ia Rvê	2,625	2,100	525	
5	Xã Ia Lốp	2,650	2,120	530	
6	Xã M'Drăk	1,875	1,500	375	
7	Xã Ea Riêng	2,975	2,380	595	
8	Xã Cư M'ta	2,125	1,700	425	
9	Xã Cư Prao	2,475	1,980	495	
10	Xã Krông Á	2,750	2,200	550	

11	Xã Ea Trang	1,500	1,200	300	
VI	Dự án 6. Truyền thông và giảm nghèo về thông tin	9,085	9,085	-	
1	Tiểu dự án 1. Giảm nghèo về thông tin	6,080	6,080	-	
1.1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1,600	1,600		
1.2	Các xã, phường	4,480	4,480	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	25	25		
2	Phường Tân Lập	25	25		
3	Phường Tân An	25	25		
4	Phường Thành Nhất	25	25		
5	Phường Ea Kao	25	25		
6	Xã Hòa Phú	25	25		
7	Xã Ea Nuôl	125	125		
8	Xã Ea Wer	125	125		
9	Xã Buôn Đôn	50	50		
10	Xã Ea Ktur	50	50		
11	Xã Ea Ning	50	50		
12	Xã Dray Bhang	50	50		
13	Xã Quảng Phú	25	25		
14	Xã Cư Mgar	10	10		
15	Xã Ea Tul	20	20		
16	Xã Ea Kiết	10	10		
17	Xã Cuôr Đăng	15	15		
18	Xã Ea Mdroh	20	20		
19	Xã Ea Kar	100	100		
20	Xã Ea Knốp	100	100		
21	Xã Ea Păl	100	100		
22	Xã Ea Ô	100	100		
23	Xã Cư Yang	100	100		
24	Xã Ea Súp	80	80		
25	Xã Ea Bung	80	80		
26	Xã Ea Rók	100	100		
27	Xã Ia Rvê	70	70		
28	Xã Ia Lóp	70	70		
29	Xã Krông Ana	40	40		
30	Xã Dur Kmăl	30	30		
31	Xã Ea Na	30	30		
32	Xã Hoà Sơn	100	100		
33	Xã Krông Bông	100	100		
34	Xã Dang Kang	100	100		

35	Xã Cư Pui	100	100		
36	Xã Yang Mao	100	100		
37	Xã Pong Drang	120	120		
38	Xã Cư Pong	140	140		
39	Xã Krông Búk	120	120		
40	Xã Krông Năng	150	150		
41	Xã Dliêya	200	200		
42	Xã Phú Xuân	100	100		
43	Xã Tam Giang	100	100		
44	Xã Krông Pắc	70	70		
45	Xã Ea Knuéc	70	70		
46	Xã Tân Tiến	70	70		
47	Xã Ea Phê	70	70		
48	Xã Ea Kly	50	50		
49	Xã Vụ Bồn	70	70		
50	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
51	Xã Đăk Liêng	90	90		
52	Xã Đăk Phoi	50	50		
53	Xã Krông Nô	30	30		
54	Xã Nam Ka	40	40		
55	Xã M'Drăk	120	120		
56	Xã Ea Riêng	130	130		
57	Xã Cư M'ta	110	110		
58	Xã Cư Pao	100	100		
59	Xã Krông Á	100	100		
60	Xã Ea Trang	90	90		
2	Tiểu dự án 2. Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	3,005	3,005		
2.1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	500		
2.2	Các xã, phường	2,505	2,505		
1	Xã Ea Nuôl	75	75		
2	Xã Ea Wer	75	75		
3	Xã Buôn Đôn	50	50		
4	Xã Ea Ktur	80	80		
5	Xã Ea Ning	60	60		
6	Xã Dray Bhang	60	60		
7	Xã Quảng Phú	45	45		
8	Xã Cư Mgar	20	20		
9	Xã Ea Tul	40	40		
10	Xã Ea Kiết	20	20		

11	Xã Cuôr Đăng	30	30		
12	Xã Ea Mdroh	45	45		
13	Xã Ea Kar	30	30		
14	Xã Ea Knốp	30	30		
15	Xã Ea Păl	30	30		
16	Xã Ea Ô	30	30		
17	Xã Cư Yang	30	30		
18	Xã Ea Súp	50	50		
19	Xã Ea Bung	40	40		
20	Xã Ea Rók	50	50		
21	Xã Ia Rvê	30	30		
22	Xã Ia Lốp	30	30		
23	Xã Krông Ana	70	70		
24	Xã Dur Kmăl	60	60		
25	Xã Ea Na	70	70		
26	Xã Hoà Sơn	50	50		
27	Xã Krông Bông	50	50		
28	Xã Dang Kang	50	50		
29	Xã Cư Pui	65	65		
30	Xã Yang Mao	65	65		
31	Xã Pong Drang	65	65		
32	Xã Cư Pong	70	70		
33	Xã Krông Búk	65	65		
34	Xã Krông Năng	50	50		
35	Xã Dliêya	100	100		
36	Xã Tam Giang	50	50		
37	Xã Krông Pắc	45	45		
38	Xã Ea Knuéc	40	40		
39	Xã Tân Tiến	50	50		
40	Xã Ea Phê	45	45		
41	Xã Ea Kly	30	30		
42	Xã Vụ Bồn	50	50		
43	Xã Liên Sơn Lắc	60	60		
44	Xã Đăk Liêng	60	60		
45	Xã Đăk Phoi	45	45		
46	Xã Krông Nô	20	20		
47	Xã Nam Ka	30	30		
48	Xã M'Drăk	30	30		
49	Xã Ea Riêng	40	40		
50	Xã Cư M'ta	30	30		
51	Xã Cư Prao	30	30		
52	Xã Krông Á	40	40		

53	Xã Ea Trang	30	30		
VII	Dự án 7. Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá Chương trình	9,175	9,175		
1	Tiểu dự án 1. Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình	5,050	5,050		
1.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	350	350		
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	200	200		
	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
	Sở Y tế	100	100		
1.2	Các xã, phường	4,700	4,700	-	
1	Phường Buôn Ma Thuột	100	100		
2	Phường Tân Lập	60	60		
3	Phường Tân An	60	60		
4	Phường Thành Nhất	60	60		
5	Phường Ea Kao	60	60		
6	Xã Hòa Phú	60	60		
7	Phường Buôn Hồ	80	80		
8	Phường Cư Bao	60	60		
9	Xã Ea Drông	60	60		
10	Xã Ea Nuôi	20	20		
11	Xã Ea Wer	20	20		
12	Xã Buôn Đôn	10	10		
13	Xã Ea Ktur	40	40		
14	Xã Ea Ning	40	40		
15	Xã Dray Bhang	40	40		
16	Xã Quảng Phú	45	45		
17	Xã Cư Mgar	20	20		
18	Xã Ea Tul	40	40		
19	Xã Ea Kiết	20	20		
20	Xã Cuôr Đăng	30	30		
21	Xã Ea Mdroh	45	45		
22	Xã Ea Kar	80	80		
23	Xã Ea Knốp	100	100		
24	Xã Ea Păl	100	100		
25	Xã Ea Ô	100	100		
26	Xã Cư Yang	100	100		
27	Xã Ea Súp	160	160		
28	Xã Ea Bung	80	80		

29	Xã Ea Rôk	160	160		
30	Xã Ia Rvê	50	50		
31	Xã Ia Lóp	50	50		
32	Xã Krông Ana	50	50		
33	Xã Dur Kmăl	50	50		
34	Xã Ea Na	50	50		
35	Xã Hoà Sơn	100	100		
36	Xã Krông Bông	100	100		
37	Xã Dang Kang	100	100		
38	Xã Cư Pui	110	110		
39	Xã Yang Mao	110	110		
40	Xã Pong Drang	100	100		
41	Xã Cư Pong	150	150		
42	Xã Krông Búk	100	100		
43	Xã Krông Năng	100	100		
44	Xã Dliêya	200	200		
45	Xã Phú Xuân	50	50		
46	Xã Tam Giang	50	50		
47	Xã Krông Pắc	70	70		
48	Xã Ea Knuéc	60	60		
49	Xã Tân Tiến	70	70		
50	Xã Ea Phê	70	70		
51	Xã Ea Kly	60	60		
52	Xã Vụ Bôn	70	70		
53	Xã Liên Sơn Lắc	130	130		
54	Xã Đắc Liêng	130	130		
55	Xã Đắc Phoi	100	100		
56	Xã Krông Nô	50	50		
57	Xã Nam Ka	70	70		
58	Xã M'Drăk	80	80		
59	Xã Ea Riêng	80	80		
60	Xã Cư M'ta	80	80		
61	Xã Cư Prao	80	80		
62	Xã Krông Á	70	70		
63	Xã Ea Trang	60	60		
2	Tiểu dự án 2. Giám sát, đánh giá	4,125	4,125		
2.1	Các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh	650	650		
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	300	300		
	Sở Nội vụ	50	50		

	Sở Giáo dục và Đào tạo	50	50		
	Sở Y tế	50	50		
	Sở Xây dựng	50	50		
	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	150	150		
2.2	Các xã, phường	3,475	3,475	-	
1	Phường Buôn Ma Thuật	40	40		
2	Phường Tân Lập	30	30		
3	Phường Tân An	30	30		
4	Phường Thành Nhất	30	30		
5	Phường Ea Kao	30	30		
6	Xã Hòa Phú	30	30		
7	Phường Buôn Hồ	20	20		
8	Phường Cư Bao	40	40		
9	Xã Ea Drông	40	40		
10	Xã Ea Nuôi	100	100		
11	Xã Ea Wer	100	100		
12	Xã Buôn Đôn	70	70		
13	Xã Ea Ktur	40	40		
14	Xã Ea Ning	30	30		
15	Xã Dray Bhang	30	30		
16	Xã Quảng Phú	70	70		
17	Xã Cư Mgar	30	30		
18	Xã Ea Tul	60	60		
19	Xã Ea Kiết	30	30		
20	Xã Cuôr Đăng	50	50		
21	Xã Ea Mdroh	60	60		
22	Xã Ea Drăng	50	50		
23	Xã Ea Hiao	50	50		
24	Xã Ea Khăl	85	85		
25	Xã Ea H'leo	50	50		
26	Xã Ea Wy	50	50		
27	Xã Ea Kar	15	15		
28	Xã Ea Knốp	15	15		
29	Xã Ea Păl	10	10		
30	Xã Ea Ô	10	10		
31	Xã Cư Yang	10	10		
32	Xã Ea Súp	105	105		
33	Xã Ea Bung	60	60		
34	Xã Ea Rôk	95	95		
35	Xã Ia Rvê	40	40		

36	Xã Ia Lốp	40	40		
37	Xã Krông Ana	105	105		
38	Xã Dur Kmăl	40	40		
39	Xã Ea Na	95	95		
40	Xã Hoà Sơn	65	65		
41	Xã Krông Bông	65	65		
42	Xã Dang Kang	65	65		
43	Xã Cư Pui	65	65		
44	Xã Yang Mao	70	70		
45	Xã Pong Drang	70	70		
46	Xã Cư Pong	85	85		
47	Xã Krông Búk	70	70		
48	Xã Krông Năng	75	75		
49	Xã Dliêya	75	75		
50	Xã Phú Xuân	75	75		
51	Xã Tam Giang	75	75		
52	Xã Krông Pắc	16	16		
53	Xã Ea Knuéc	16	16		
54	Xã Tân Tiến	17	17		
55	Xã Ea Phê	17	17		
56	Xã Ea Kly	14	14		
57	Xã Vụ Bồn	20	20		
58	Xã Liên Sơn Lắc	90	90		
59	Xã Đăk Liêng	90	90		
60	Xã Đăk Phoi	60	60		
61	Xã Krông Nô	30	30		
62	Xã Nam Ka	40	40		
63	Xã M'Drăk	55	55		
64	Xã Ea Riêng	60	60		
65	Xã Cư M'ta	60	60		
66	Xã Cư Pao	55	55		
67	Xã Krông Á	55	55		
68	Xã Ea Trang	40	40		
B	Kinh phí còn lại	10,840	10,840		chuyển trả ngân sách Trung ương

(Kèm theo Nghị quyết số: 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đvt: Triệu đồng

[illegible]

[illegible]

Phụ lục Va
CHI TIẾT BỔ SUNG DỰ TOÁN CHO CÁC ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH THỰC HIỆN
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM
2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Dvt: triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	41,478	40,929	549	
I	Nội dung thành phần số 02: Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền	14,500	14,500	-	
1	Nội dung 09: Tăng cường hỗ trợ cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở	14,500	14,500	-	
	Sở Khoa học và Công nghệ	14,500	14,500		
II	Nội dung thành phần số 03: Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn	6,505	6,505	-	
1	Nội dung 04: Triển khai Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) gắn với lợi thế vùng miền; phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn; đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị	5,715	5,715	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	500	500		
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	5,215	5,215		
2	Nội dung 05: Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất	90	90	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	90	90		
3	Nội dung 08: Thực hiện hiệu quả chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững, bao trùm và đa giá trị	700	700	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	700	700		
III	Nội dung thành phần số 05: Nâng cao chất lượng giáo dục, y tế và chăm sóc sức khỏe của người dân nông thôn	670	670	-	
1	Nội dung 01: Tiếp tục nâng cao chất lượng, phát triển giáo dục ở nông thôn	670	670	-	
	Sở Giáo dục và Đào tạo	670	670		

IV	Nội dung thành phần số 06: Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống gắn với phát triển du lịch nông thôn	11,080	11,080	-	
1	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở; tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn, gắn với các tổ chức cộng đồng	11,080	11,080	-	
	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	11,080	11,080		
	Nội dung thành phần số 07: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan nông thôn sáng - xanh - sạch - đẹp, an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống nông thôn	1,000	500	500	
V	Nội dung 07: Triển khai hiệu quả Chương trình tăng cường bảo vệ môi trường, an toàn thực phẩm và cấp nước sạch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	1,000	500	500	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	1,000	500	500	
V	Nội dung thành phần số 08: Đẩy mạnh và nâng cao chất lượng dịch vụ hành chính công, hoạt động của chính quyền cơ sở; thúc đẩy chuyển đổi số trong nông thôn mới, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới	1,459	1,410	49	
1	Nội dung 01: Triển khai đề án về đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội chuyên sâu, chuyển đổi tư duy về phát triển kinh tế nông thôn cho cán bộ, công chức xã theo quy định, đáp ứng yêu cầu xây dựng nông thôn mới	1,269	1,220	49	
	Sở Nội vụ	1,269	1,220	49	
2	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả chương trình chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025	70	70	-	
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	70	70		
3	Nội dung 04: Tăng cường hiệu quả công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở, giải quyết hòa giải, mâu thuẫn ở khu vực nông thôn	120	120	-	
	Sở Tư pháp	120	120		
VI	Nội dung thành phần số 09: Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của MTTQ Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới	1,395	1,395	-	

2	Nội dung 02: Triển khai hiệu quả phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”; xây dựng các Chi hội nông dân nghề nghiệp, Tổ hội nông dân nghề nghiệp theo nguyên tắc “5 tự” và “5 cùng”	415	415	-	
	Hội Nông dân tỉnh	415	415		
3	Nội dung 03: Triển khai hiệu quả đề án “Hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp giai đoạn 2017-2025”	430	430	-	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	430	430		
4	Nội dung 05: Vun đắp, gìn giữ giá trị tốt đẹp và phát triển hệ giá trị gia đình việt nam; thực hiện cuộc vận động “Xây dựng gia đình 5 không, 3 sạch”	550	550	-	
	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	550	550		
VII	Nội dung thành phần số 10: Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	2,470	2,470	-	
1	Nội dung 01: Tăng cường công tác bảo đảm an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn; triển khai hiệu quả chương trình nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện tiêu chí an ninh, trật tự trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	2,470	2,470	-	
	Công an tỉnh	2,470	2,470		
VIII	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	2,399	2,399	-	
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	2,399	2,399	-	
	Sở Nông nghiệp và Môi trường	310	310		
	Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh	979	979		
	Báo và Phát thanh truyền hình Đắk Lắk	760	760		
	Chi cục Thống kê tỉnh	200	200		
	Văn phòng UBND tỉnh (Công thông tin điện tử tỉnh)	150	150		

Phụ lục Vb

CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	52,120	5,870	46,250	
I	Nội dung thành phần số 1: Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng nông thôn mới theo quy hoạch	12,200	1,600	10,600	
1	Xã Buôn Đôn	200	200		
2	Xã Cư M'ta	200	200		
3	Xã Cư Pong	200	200		
4	Xã Cư Prao	200	200		
5	Xã Cư Pui	200	200		
6	Xã Cư Yang	200	200		
7	Xã Dang Kang	200	200		
8	Xã Dray Bhang	200	200		
9	Xã Cư M'gar	200		200	
10	Xã Cuôr Đăng	200		200	
11	Xã Dur Kmal	200		200	
12	Xã Đắk Liêng	200		200	
13	Xã Đắk Phoi	200		200	
14	Xã Đliê Ya	200		200	
15	Xã Ea Bung	200		200	
16	Xã Ea Drăng	200		200	
17	Xã Ea Drông	200		200	
18	Xã Ea H'leo	200		200	
19	Xã Ea Hiao	200		200	
20	Xã Ea Kar	200		200	
21	Xã Ea Kiệt	200		200	
22	Xã Ea Kly	200		200	
23	Xã Ea Knốp	200		200	
24	Xã Ea Knuêc	200		200	
25	Xã Ea Ktur	200		200	

26	Xã Ea Khăl	200		200	
27	Xã Ea M'Drôh	200		200	
28	Xã Ea Na	200		200	
29	Xã Ea Ning	200		200	
30	Xã Ea Nuôl	200		200	
31	Xã Ea Ô	200		200	
32	Xã Ea Păl	200		200	
33	Xã Ea Phê	200		200	
34	Xã Ea Riêng	200		200	
35	Xã Ea Rôk	200		200	
36	Xã Ea Súp	200		200	
37	Xã Ea Tul	200		200	
38	Xã Ea Trang	200		200	
39	Xã Ea Wer	200		200	
40	Xã Ea Wy	200		200	
41	Xã Hòa Phú	200		200	
42	Xã Hòa Sơn	200		200	
43	Xã Ia Lốp	200		200	
44	Xã Ia Rvê	200		200	
45	Xã Krông Á	200		200	
46	Xã Krông Ana	200		200	
47	Xã Krông Bông	200		200	
48	Xã Krông Búk	200		200	
49	Xã Krông Năng	200		200	
50	Xã Krông Nô	200		200	
51	Xã Krông Pắc	200		200	
52	Xã Liên Sơn Lắc	200		200	
53	Xã M'Drăk	200		200	
54	Xã Nam Ka	200		200	
55	Xã Pong Drang	200		200	
56	Xã Phú Xuân	200		200	
57	Xã Quảng Phú	200		200	
58	Xã Tam Giang	200		200	
59	Xã Tân Tiến	200		200	

60	Xã Vụ Bồn	200		200	
61	Xã Yang Mao	200		200	
II	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực, truyền thông xây dựng nông thôn mới; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới	4,270	4,270	-	
II.1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	4,270	4,270	-	
1	Xã Buôn Đôn	70	70		
2	Xã Cư M'ta	70	70		
3	Xã Cư Pong	70	70		
4	Xã Cư Prao	70	70		
5	Xã Cư Pui	70	70		
6	Xã Cư Yang	70	70		
7	Xã Dang Kang	70	70		
8	Xã Dray Bhang	70	70		
9	Xã Cư M'gar	70	70		
10	Xã Cuôr Đăng	70	70		
11	Xã Dur Kmăl	70	70		
12	Xã Đăk Liêng	70	70		
13	Xã Đăk Phoi	70	70		
14	Xã Đliê Ya	70	70		
15	Xã Ea Bung	70	70		
16	Xã Ea Drăng	70	70		
17	Xã Ea Drông	70	70		
18	Xã Ea H'leo	70	70		
19	Xã Ea Hiao	70	70		
20	Xã Ea Kar	70	70		
21	Xã Ea Kiết	70	70		
22	Xã Ea Kly	70	70		
23	Xã Ea Knốp	70	70		
24	Xã Ea Knuêc	70	70		
25	Xã Ea Ktur	70	70		
26	Xã Ea Khăl	70	70		
27	Xã Ea M'Drôh	70	70		
28	Xã Ea Na	70	70		
29	Xã Ea Ning	70	70		
30	Xã Ea Nuôl	70	70		
31	Xã Ea Ô	70	70		
32	Xã Ea Păl	70	70		

33	Xã Ea Phê	70	70		
34	Xã Ea Riêng	70	70		
35	Xã Ea Rók	70	70		
36	Xã Ea Súp	70	70		
37	Xã Ea Tul	70	70		
38	Xã Ea Trang	70	70		
39	Xã Ea Wer	70	70		
40	Xã Ea Wy	70	70		
41	Xã Hòa Phú	70	70		
42	Xã Hòa Sơn	70	70		
43	Xã Ia Lóp	70	70		
44	Xã Ia Rvê	70	70		
45	Xã Krông Ấ	70	70		
46	Xã Krông Ana	70	70		
47	Xã Krông Bông	70	70		
48	Xã Krông Búk	70	70		
49	Xã Krông Năng	70	70		
50	Xã Krông Nô	70	70		
51	Xã Krông Pắc	70	70		
52	Xã Liên Sơn Lắc	70	70		
53	Xã M'Drăk	70	70		
54	Xã Nam Ka	70	70		
55	Xã Pong Drang	70	70		
56	Xã Phú Xuân	70	70		
57	Xã Quảng Phú	70	70		
58	Xã Tam Giang	70	70		
59	Xã Tân Tiến	70	70		
60	Xã Vụ Bồn	70	70		
61	Xã Yang Mao	70	70		
III	Mục "Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng"	35,650	-	35,650	
1	Xã Cuôr Đăng	1,600		1,600	
2	Xã Cư M'gar	500		500	
3	Xã Dang Kang	1,750		1,750	
4	Xã Dray Bhang	500		500	
5	Xã Đăk Liêng	500		500	
6	Xã Đăk Phoi	500		500	
7	Xã Ea Bung	500		500	
8	Xã Ea Drăng	1,600		1,600	
9	Xã Ea Drông	2,600		2,600	
10	Xã Ea Hiao	1,000		1,000	
11	Xã Ea Kar	1,800		1,800	
12	Xã Ea Kly	2,300		2,300	
13	Xã Ea Knốp	400		400	
14	Xã Ea Ktur	900		900	

15	Xã Ea Khăl	500		500	
16	Xã Ea M'Drôh	800		800	
17	Xã Ea Ning	1,600		1,600	
18	Xã Ea Nuôl	1,200		1,200	
19	Xã Ea Ô	1,300		1,300	
20	Xã Ea Phê	900		900	
21	Xã Ea Rôk	1,900		1,900	
22	Xã Ea Tul	700		700	
23	Xã Ea Wer	500		500	
24	Xã Ea Wy	1,000		1,000	
25	Xã Hòa Sơn	800		800	
26	Xã Krông Ana	1,200		1,200	
27	Xã Krông Búk	2,700		2,700	
28	Xã Krông Pắc	600		600	
29	Xã Liên Sơn Lắc	500		500	
30	Xã Pong Drang	500		500	
31	Xã Phú Xuân	400		400	
32	Xã Quảng Phú	1,300		1,300	
33	Xã Tam Giang	800		800	

Phụ lục VI

CHI TIẾT BỔ SUNG MỤC TIÊU CHO CÁC XÃ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI TỪ NGUỒN CHUYỂN NGUỒN NĂM 2024 SANG NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung, thành phần của Chương trình	Tổng kinh phí phân bổ	Trong đó		Ghi chú
			Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung	Từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng	
	Tổng số	23,000	-	23,000	
I	Mục "Duy tu, bảo dưỡng và vận hành các công trình sau đầu tư sau khi đã hoàn thành đưa vào sử dụng"	23,000	-	23,000	
1	Xã Cuôr Đăng	400		400	
2	Xã Cư M'gar	400		400	
3	Xã Dang Kang	400		400	
4	Xã Dliê Ya	400		400	
5	Xã Dray B'hang	2,100		2,100	
6	Xã Đắk Phoi	500		500	
7	Xã Ea Drăng	1,300		1,300	
8	Xã Ea Drông	2,400		2,400	
9	Xã Ea H'leo	800		800	
10	Xã Ea Kar	2,000		2,000	
11	Xã Ea Ktur	400		400	
12	Xã Ea Khăl	400		400	
13	Xã Ea M'Droh	400		400	
14	Xã Ea Ning	900		900	
15	Xã Ea Nuôl	2,100		2,100	
16	Xã Ea Phê	800		800	
17	Xã Ea Rôk	500		500	
18	Xã Ea Súp	800		800	
19	Xã Ea Tul	400		400	
20	Xã Ea Wy	400		400	
21	Xã Hòa Sơn	400		400	
22	Xã Krông Ana	1,700		1,700	
23	Xã Krông Búk	1,100		1,100	
24	Xã Krông Năng	800		800	
25	Xã Krông Pắc	400		400	
26	Xã Pong Drang	800		800	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng